BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

VŨ THỊ THANH

LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI, NĂM 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

VŨ THỊ THANH

LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY SÔNG ĐÀ 9

CHUYÊN NGÀNH : KẾ TOÁN

MÃ SỐ : 60 34 03 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

TS. NGUYỄN VIẾT TIẾN

HÀ NỘI, NĂM 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi và được sự hướng dẫn khoa học của TS. Nguyết Viết Tiến. Các nội dung nghiên cứu, kết quả trong đề tài này là trung thực và chưa công bố dưới bất kỳ hình thức nào trước đây. Những số liệu trong các bảng biểu phục vụ cho việc phân tích, nhận xét, đánh giá được chính tác giả thu thập từ các nguồn khác nhau có ghi rõ trong phần tài liệu tham khảo.

Ngoài ra, trong luận văn còn sử dụng một số nhận xét, đánh giá cũng như số liệu của các tác giả khác, cơ quan tổ chức khác đều có trích dẫn và chú thích nguồn gốc.

Nếu phát hiện có bất kỳ sự gian lận nào tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung luận văn của mình.

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các thầy giáo, cô giáo và đặc biệt là thầy giáo TS. Nguyễn Viết Tiến đã tận tình hướng dẫn,chỉ bảo và giúp đỡ nhiệt tình trong suốt quá trình tôi thực hiện luận văn này. Đồng cảm ơn các anh chị kế toán viên trong công ty sông Đà đã tạo điều kiện và cung cấp số liệu để tôi có thể hoàn thành luận văn một cách tốt nhất.

Do khả năng nghiên cứu cũng như kinh nghiệm còn hạn chế, trong luận văn không thể tránh khỏi những sai sót. Rất mong được sự góp ý, chỉ bảo và đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo và các nhà khoa học để luận văn được hoàn thiện hơn. Xin chân thành cảm ơn.

Học viên

Vũ Thị Thanh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN **1**
LỜI CẢM ƠN ..... **ii**
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT ..... **vi**
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ ..... **vii**
PHẦN MỞ ĐẦU ..... **vii**
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu ..... **viii**
2. Tổng quan các công trình đã nghiên cứu liên quan đến đề tài ..... **ix**
3. Mục đích nghiên cứu của đề tài ..... **xi**
4. Đối tượng nghiên cứu ..... **xi**
5. Phạm vi nghiên cứu ..... **xi**
6. Phương pháp nghiên cứu ..... **xii**
7. Kết cấu của luận văn ..... **xii**
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP ..... **xiii**
1.1. Tổng quan về báo cáo tài chính doanh nghiệp ..... **xiii**
1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính doanh nghiệp ..... ***xiii***
1.1.2 Phân loại báo cáo tài chính doanh nghiệp ..... **xv**
1.2. Yêu cầu, nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp .. **xvii**
1.2.1. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp ..... ***xvii***
1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp ..... ***xvii***
1.3. Trách nhiệm lập, kỳ hạn lập và nộp báo cáo tài chính doanh nghiệp ..... **xix**
1.3.1. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính doanh nghiệp ..... ***xix***
1.3.2. Kỳ hạn lập và nộp báo cáo tài chính ..... ***xix***
1.4. Phương pháp lập và trình bày các báo cáo tài chính doanh nghiệp ..... **xxi**
1.4.1. Phương pháp lập và trình bày Bảng cân đối kế toán ..... ***xxi***
1.4.2. Phương pháp lập và trình bày Báo cáo kết quả kinh doanh ..... ***xxviii***
1.4.3. Phương pháp lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ..... ***xxxi***

1.4.4. Phương pháp lập và trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính.....xxxv

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY SÔNG ĐÀ 9 xliii

2.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức công tác kế toán tại công ty sông Đà 9 xliii

2.1.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh xliii

2.1.2. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán l

2.2. Thực trạng lập và trình bày báo cáo tài chính tại công ty sông Đà 9 lii

2.2.1. Thực trạng lập và trình bày bảng cân đối kế toán tại công ty sông Đà 9 lii

2.2.2. Thực trạng lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty sông Đà 9 lxviii

2.2.3. Thực trạng lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....lxxiv

2.2.4. Thực trạng lập thuyết minh báo cáo tài chính tại công ty sông Đà 9 lxxxi

CHƯƠNG 3: CÁC KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9. lxxxiv

3.1. Các kết luận về đánh giá thực trạng lập và trình bày báo cáo tài chính tại công ty sông Đà 9 lxxxiv

3.1.1. Ưu điểm.....lxxxiv

3.1.2. Hạn chế và nguyên nhân lxxxvii

3.2. Yêu cầu của việc hoàn thiện lập và trình bày báo cáo tài chính tại công ty sông Đà 9 lxxxviii

3.3. Các giải pháp hoàn thiện lập và trình bày báo cáo tài chính tại Công ty sông Đà 9 xc

3.3.1. Giải pháp thứ nhất, hoàn thiện công tác chuẩn bị trước khi lập Báo cáo tài chính xc

3.3.2. Giải pháp thứ hai, hoàn thiện lập và trình bày Bảng cân đối kế toán..xc

3.3.3. Giải pháp thứ ba, hoàn thiện lập và trình bày Báo cáo kết quả kinh

doanh ..... *xci*

3.3.4. Giải pháp thứ tư, hoàn thiện lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệxcii

3.3.5. Giải pháp thứ năm, hoàn thiện lập và trình bày thuyết minh báo cáo tài chính. ..... *xcii*

3.4. Điều kiện thực hiện giải pháp hoàn thiện lập và trình bày báo cáo tài chính tại công ty sông Đà 9 ..... **xciii**

3.4.1. Đối với nhà nước ..... *xciii*

3.4.2. Đối với công ty sông Đà 9 ..... *xcv*

3.5. Những hạn chế của luận văn và hướng nghiên cứu trong tương lai ..... **xcvi**

3.5.1. Những hạn chế của luận văn ..... *xcvi*

3.5.2. Hướng nghiên cứu trong tương lai ..... *xcvi*

KẾT LUẬN ..... **xcvii**

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO ..... **xcviii**

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Ý nghĩa của từ viết tắt
1	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
2	BCKQHĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	BCLCTT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	BCTC	Báo cáo tài chính
5	DN	Doanh nghiệp
6	TK	Tài khoản
7	TMBCTC	Thuyết minh báo cáo tài chính
8	TSCĐ	Tài sản cố định

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ

Bảng 1.1. Nơi nhận báo cáo tài chính xxi
Bảng 1.2. Kết cấu bảng cân đối kế toán (theo chiều ngang)..... xxii
Bảng 1.3. Bảng kế cấu bảng cân đối kế toán (theo chiều dọc) xxii
Bảng 1.4. Kết cấu báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo hai phương pháp xxxiii

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Về mặt lý luận, hiện nay Việt Nam đang ngày càng hội nhập với nền kinh tế thế giới. Điều này chứa đựng nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít thách thức đối với DN nước nhà. Để hội nhập các DN phỉa tăng cường sản xuất kinh doanh, mở rộng quy mô sản xuất về cả chiều sâu lẫn chiều rộng, thu hút được sự đầu tư và quan tâm của nhiều đối tác. Điều quan tâm đầu tiên của các đối tác, các nhà đầu tư, các nhà hoạch định chính sách là những thông tin này có trung thực và hợp lý, khách quan hay không. Tất cả đều được thể hiện trên BCTC DN. BCTC DN là nguồn cung cấp thông tin quan trọng cho tất cả các đối tượng trong và ngoài DN. BCTC là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn chủ sở hữ cũng như tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn chủ sở hữ cũng như tình hình sản xuất kinh doanh của DN. Có thể nói, BCTC là bức tranh toàn cảnh về hoạt động sản suất kinh doanh của DN, trên BCTC có thể trình bày thực trạng tài chính và khả năng sinh lời của DN cho tất cả các đối tượng quan tâm. Như vậy, BCTC DN có vai trò rất quan trọng. Chính vì vậy, thông tin trên BCTC phải trung thực, hợp lý, khách quan để những người sử dụng thông tin trên BCTC có thể đánh giá được chính xác tình hình tài chính của đơn vị, từ đó sẽ có những quyết định kinh doanh đúng đắn và có hiệu quả.

Về mặt thực tiễn thì hiện nay, ở nhiều DN, BCTC không đảm bảo đúng chức năng và vai trò của mình, các thông tin trên BCTC bị sai lệch do kế toán lập và trình bày BCTC không tuân thủ các quy định của chuẩn mực, gây mất lòng tin với các cơ quan chức năng, các nhà đầu tư và đối tác. Thị trường chứng khoán Việt Nam đang ngày một phát triển, các nhà đầu tư càng có nhiều cơ hội tìm kiếm các DN có tiềm năng để đầu tư hơn, và các DN cũng có không tí những cơ hội để thu hút vốn đầu tư. Đặc biệt là sự tham gia vào thị trường chứng khoán của các nhà đầu tư nước ngoài càng khiến các DN chạy đua để thu hút vốn từ nguồn đầu tư có triển vọng này. Do vậy, việc minh bạch, hợp lý trong lập và trình bày BCTC là yếu tố cần thiết trong cuộc chạy đua này.

Tại công ty sông Đà 9, do đặc thù hoạt động kinh doanh ở mức độ quy mô lớn trong lĩnh vực xây dựng, nhiều hạng mục kinh doanh, nên trong BCTC vẫn chứa đựng một số hạn chế và tồn tại như: cơ sở dữ liệu để lập và trình bày BCTC không chắc chắn, các BCTC còn thiếu chính xác theo những chỉ tiêu cụ thể…

Nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin có chất lượng cao, chính xác, kịp thời, dễ hiểu, dễ sử cụng cho các nhà quản trị, tại công ty sông Đà 9, vấn đề lập và trình bày BCTC là vấn đề cấp thiết cần sớm được nghiên cứu và đưa vào thực hiện.

2. Tổng quan các công trình đã nghiên cứu liên quan đến đề tài

Dựa trên các chuẩn mực kế toán do Bộ tài chính ban hành và các phương pháp trình bày BCTC đã được khái quát thành giáo trình giảng dạy tại các trường Đại học, đã có một số nghiên cứu theo hướng đưa ra giải pháp hoàn thiện việc lập và trình bày BCTC ở một số doanh nghiệp trong nước. Quá trình nghiên cứu tác giả xác đinh các luận văn thạc sỹ kinh tế đã đề cập đến vấn đề BCTC tại DN:

- Luận văn Thạc sỹ kinh tế với đề tài "Lập và trình bày Báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty sông Hồng" – Tác giả: Phạm Thị Phương Thúy bảo vệ tại Trường Đại học Thương mại - năm 2011. Luận văn đã vận dụng lý luận về lập và trình bày BCTC ở một Tổng công ty, tập đoàn hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con vào thực tiễn công tác lập và trình bày BCTC tại các công ty thuộc Tổng công ty sông Hồng. Trong luận văn, tác giả đã trình bày khá chi tiết về thực trạng lập và trình bày BCTC tại các công ty này. Tuy nhiên, luận văn lại tồn tại nhiều thiếu sót. Đặc biệt đó là đế tài của luận văn là "Lập và trình bày Báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty sông Hồng", nhưng trong phần thực trạng và giải pháp hoàn toàn không nhắc đến Thuyết minh Báo cáo tài chính, đây là một báo cáo rất quan trọng và có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với bản thân doanh nghiệp và người sử dụng thông tin. Đây là hạn chế đã được tác giả thừa nhận nhưng nhưng không thể phủ nhận đây là một thiếu sót rất lớn. Ngoài ra, những hạn chế và giải pháp đưa ra còn chung chung, nặng về hình thức và lý luận.

- Luận văn thạc sỹ kinh tế với đề tài "Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ở tập đoàn đầu tư thương mại công nghiệp Việt Á" – Tác giả: Dương Thị Nga bảo vệ tại trường Đại học Thương mại – năm 2011. Về mặt lý luận, tác giả đã trình bày tương đối đầy đủ cơ sở lý luận về lập và trình bày BCTC hợp nhất của DN. Về

mặt thực tiễn, tác giả cũng đã đưa ra được rất nhiều hạn chế còn tồn tại trong quá trình hoạt động của công ty về lập và trình bày BCTC hợp nhất. Các giải pháp được đưa ra cũng tương đối phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của công ty, có ý nghĩa thực tiễn cao, cần được doanh nghiệp cân nhắc thực hiện để có thể khắc phục được những hạn chế đó. Tuy nhiên, tác giả cần cung cấp thêm các số liệu và sổ sách kế toán để luận văn hoàn thiện hơn nữa.

- Luận văn Thạc sỹ kinh tế với đề tài "Lập và trình bày báo cáo kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất gạch trên địa bàn tỉnh Thái Bình" – Tác giả: Nguyễn Thái Hà bảo vệ tại trường Đại học Thương mại – năm 2012. Tác giả của luận văn đã dựa vào những chuẩn mực kế toán hiện hành của nhà nước để xây dựng và phát triển lý luận của việc lập và trình bày BCTC và báo cáo quản trị từ đó xây dựng nên phương pháp khoa học có ý nghĩa rất thiết thực tạo điều kiện cho DN thực hiện dễ dàng việc lập và trình bày BCTC và báo cáo quản trị. Từ đó đưa ra những hướng đi trong việc áp dụng lý luận đó vào thực tiễn công tác kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất gạch. Bên cạnh đó, luận văn còn tồn tại một số hạn chế cần khắc phục. Đó là, do phạm vi nghiên cứu đề tài là "các doanh nghiệp sản xuất gạch trên địa bàn tỉnh Thái Bình" nhưng doanh nghiệp mới chỉ thực hiện khảo sát trên 3 doanh nghiệp, 3 doanh nghiệp này lại không mang tính điển hình hay tính so sánh, làm luận văn mất đi sự đặc sắc. Hơn nữa, vấn đề thực trạng, những hạn chế hay những giải pháp mà tác giả đưa ra lại nặng nề về mặt lý luận, mang tính chung chung, các số liệu đưa ra còn rất ít do không được cung cấp số liệu thực tế, không sát với tình hình thực tiễn của các DN.

- Luận văn Thạc sỹ kinh tế với đề tài "Vận dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày BCTC tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An" – Tác giả: Nguyễn Thị Hường bảo vệ tại trường Đại học thương mại – năm 2012. Luận văn đã trình bày những lý luận cơ bản về việc vận dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày BCTC DN. Luận văn cũng đã phân tích được thực trạng và đề xuất hoàn thiện vận dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày BCTC tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên,

luận văn còn tồn tại một số hạn chế cần được khắc phục. Phạm vi nghiên cứu của đề tài rất rộng, bao gồm tất cả các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An, các doanh nghiệp được đề cập đến còn ít và không mang tính đặc trưng cho các loại hình doanh nghiệp. Số liệu còn ít, các giải pháp còn mang nặng về lý thuyết.

- Luận văn Thạc sỹ kinh tế với đề tài "Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Prime Group" – Tác giả: Nguyễn Thị Anh Phương bảo vệ tại trường Đại học Thương mại – năm 2011. Trên cơ sở lý luận về lập và trình bày BCTC hợp nhất doanh nghiệp, luận văn đã trình bày thực trạng lập và trình bày BCTC hợp nhất tại công ty Cổ phần Prime Group, một tổng công ty sản xuất gạch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Luận văn đã làm rõ được những ưu điểm và hạn chế cũng như đề ra các giải pháp cần thực hiện để hoàn thiện công tác lập và trình bày BCTC hợp nhất tại Prime Group. Các giải pháp tác giả đưa ra tương đối phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh cũng như tổ chức bộ máy kế toán tại công ty cổ phần Prime Group. Tuy nhiên, các hạn chế và giải pháp đưa ra còn chưa thật đầy đủ, cần đi sâu nghiên cứu nhiều hơn.

3. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Phân tích, hệ thống hóa, làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận cơ bản về lập và trình bày BCTC của doanh nghiệp.
- Khảo sát, đánh giá thực trạng lập và trình bày BCTC tại công ty sông Đà 9, chỉ ra những ưu điểm và hạn chế. Từ đó, đề xuất các giải pháp hoàn thiện việc lập và trình bày BCTC tại công ty sông Đà 9.

4. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là lý luận và thực trạng việc lập và trình bày BCTC tại công ty sông Đà 9.

5. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu của đề tài là những vấn đề lý luận về lập và trình bày BCTC theo VAS 21, VAS 25, thông tư 200 và thực tiễn về công tác lập và trình bày báo cáo tài chính tại công ty sông Đà 9.
- Luận văn lấy số liệu tại Công ty sông Đà 9năm 2015.

6. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp nghiên cứu quy nạp, nghiên cứu quá trình lập và trình bày BCTC tại công ty sông Đà 9, từ đó đưa ra kết luận về những ưu điểm và hạn chế của công ty sông Đà 9trong quá trình lập và trình bày BCTC.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung văn gồm 3 chương:

+ Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về lập và trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp.

+ Chương 2: Thực trạng công tác lập và trình bày báo cáo tài chính tại công ty sông Đà 9.

+ Chương 3: Các kết luận và giải pháp hoàn thiện lập và trình bày báo cáo tài chính tại công ty sông Đà 9.

CHƯƠNG 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về báo cáo tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính doanh nghiệp

Khái niệm về BCTC được xem xét trên những phạm vi góc độ khác nhau như: theo chức năng cung cấp thông tin, theo nội dung phản ánh..., trong nghiên cứu và trong thực hành kế toán. Do đó, có thể có các quan điểm khác nhau như:

- Theo GS.TS Ngô Thế Chi: "Báo cáo tài chính là phương pháp tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp, phản ánh có hệ thống thông tin tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của DN, tình hình và hiệu quả xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn... của DN trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất". [5, trang 532]

BCTC bao gồm một hệ thống số liệu kinh tế tài chính được tổng hợp và rút ra từ các số liệu kế toán tổng hợp, các sổ kế toán chi tiết và những thuyết minh cần thiết bằng văn bản về những số liệu đó. BCTC là phương pháp quan trọng để chuyển tải thông tin kế toán tài chính đến người ra quyết định.

- Theo PGS.TS Võ Văn Nhị "Báo cáo tài chính cung cấp thông tin kinh tế tài chính đáng tin cậy về hoạt động của một thực thể kinh tế và phục vụ rộng rãi các đối tượng sử dụng thông tin này ở bên trong và bên ngoài một thực thể kinh tế" [10, trang 31]

- Theo điều 3, chương 1 - Luật kế toán Việt Nam "Báo cáo tài chính là hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán được trình bày theo biểu mẫu quy định tại chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán".

- Về mục đích của hệ thống BCTC DN, chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính (VAS21) quy định: Mục đích của BCTC là cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một DN, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Để đạt mục đích này BCTC phải cung cấp những thông tin của một DN về:

a/ Tài sản;

b/ Nợ phải trả;

c/ Vốn chủ sở hữu;

d/ Doanh thu, thu nhập khác, chi phí, lãi và lỗ;

đ/ Các luồng tiền

Các khái niệm về BCTC có khác nhau do nhìn nhận BCTC trên những góc độ khác nhau, nhưng về bản chất thì không có sự khác nhau, tựu chung lại đều khẳng định BCTC là sản phẩm cuối cùng của hoạt động kế toán và được lập trên cơ sở các nguyên tắc và phương pháp riêng của kế toán cung cấp các thông tin về tài sản, nguồn vốn, kết quả hoạt động kinh doanh của DN… phục vụ cho đối tượng bên trong và bên ngoài DN.

Như vậy, về bản chất BCTC là một hệ thống thông tin được xử lý bởi hệ thống kế toán tài chính, nhằm phục vụ cho các đối tượng sử dụng, cung cấp thông tin tài chính có ích cho các đối tượng sử dụng đó, để đưa ra các quyết định quản lý kinh tế. Tuy nhiên, hình thức và nội dung của BCTC còn phụ thuộc vào cơ chế kinh tế và sự quy định của mỗi quốc gia.

Trong hệ thống kế toán Việt Nam, BCTC được xác định là loại báo cáo tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như tình hình và kết quả hoạt động của DN trong một thời kỳ nhất định, được thể hiện thông qua hệ thống các chỉ tiêu có mối liên hệ mật thiết với nhau do Nhà nước quy định thống nhất bắt buộc.

Tóm lại, qua những quan điểm phân tích trên về BCTC khẳng định bản chất của BCTC là sự kết hợp của những sự kiện xảy ra trong quá khứ với những nguyên tắc kế toán đã được thừa nhận và những đánh giá của các nhân, nhằm chủ yếu cung cấp thông tin tài chính hữu ích cho các đối tượng sử dụng.

Các thông tin hữu ích do BCTC cung cấp là các thông tin biểu hiện dưới hình thái giá trị về tình hình hiện có và sự biến động của tài sản và nguồn hình thành tài sản. Chất lượng của thông tin được cung cấp bởi BCTC là rất quan trọng cho các đối tượng sử dụng. Do đó, trình bày và công bố các thông tin tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc: Trình bày một cách trung thực và khách quan nhất về tình hình tài chính của một tổ chức nhằm phục vụ cho việc ra quyết định quản lý của nhà quản lý bên trong cũng như bên ngoài tổ chức đó.

1.1.2 Phân loại báo cáo tài chính doanh nghiệp

Để quản lý và sử dụng đúng đắn thông tin kế toán của các DN có sự khác nhau về đặc điểm kinh doanh, về hình thức sở hữu, về quy mô tổ chức, về yêu cầu quản lý... nhà nước quy định nhiều loại BCTC khác nhau được phân loại dựa trên các tiêu thức khác nhau, cụ thể:

a/ Theo nội dung kinh tế của thông tin phản ánh trên báo cáo tài chính:

- BCĐKT: Là BCTC tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của DN tại một thời điểm nhất định.

- BCKQHĐKD: Là BCTC tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của DN trong một thời kỳ.

- BCLCTT: Là BCTC tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của DN.

- TMBCTC: Là BCTC mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong BCĐKT, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, BCLCTT, cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

b/ Theo tính chất và yêu cầu quản lý:

- BCTC định kỳ: Là hệ thống báo cáo được lập định kỳ theo yêu cầu quản lý của nhà nước, của DN. Theo quy định hiện hành, hệ thống BCTC định kỳ gồm: BCTC năm, BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và dạng tóm lược.

- BCTC bất thường: Là hệ thống BCTC được lập vào các thời điểm khi DN có những sự kiện bất thường như: chia tách, sát nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản, thanh tra...

c/ Theo đặc điểm và tổ chức quản lý:

- BCTC DN thông thường: Là hệ thống báo cáo mà tất cả các DN hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ, đều phải lập theo quy định, để phản ánh và cung cấp thông tin về tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển các luồng tiền trong kỳ báo cáo của DN.

- BCTC hợp nhất: Là hệ thống báo cáo mà các tập đoàn, công ty mẹ hoạt động theo mô hình có công ty con phải lập theo quy định để tổng hợp và trình bày một cách tổng quá, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo; kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển các luồng tiền theo kỳ báo cáo của tập đoàn, tổng công ty.

- BCTC tổng hợp: Là hệ thống báo cáo mà các đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc, các tổng công ty hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập theo quy định để phản ánh và cung cấp thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của toàn đơn vị, tổng công ty.

d/ Phân loại theo kỳ lập

- BCTC năm: Là hệ thống báo cáo được lập vào thời điểm cuối năm tài chính tại thời điểm cuối năm tài chính để cung cấp thông tin đầy đủ về tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc năm tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển các luồng tiền của DN trong năm tài chính.

- BCTC giữa niên độ: Là hệ thống báo cáo được lập vào thời điểm cuối mỗi quý để cung cấp thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh của DN. BCTC giữa niên độ được chia ra thành: BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược.

e/ Phân loại theo mức độ khái quát của thông tin trên BCTC

- BCTC dạng đầy đủ: là hệ thống BCTC được lập để cung cấp thông tin đầy đủ về tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển các luồng tiền của DN trong kỳ báo cáo.

- BCTC dạng tóm lược: là hệ thống BCTC được lập để cung cấp các thông tin chủ yếu, mang tính tổng hợp cao về tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một DN sau một kỳ hoạt động kinh doanh.

1.2. Yêu cầu, nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp

Theo chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày báo cáo tài chính (VAS21) quy định: "Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp". Cụ thể việc lập và trình bày BCTC DN phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Trung thực và hợp lý:

Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Do đó, DN phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán nhằm cung cấp thông tin phù hợp, đáng tin cậy, so sánh được và dễ hiểu.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp thông tin đáng tin cậy. Trong phần thuyết minh BCTC, DN cần khẳng định như là lời cam đoan là BCTC được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Trường hợp DN sử dụng chính sách kế toán khác với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, không được coi là tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành dù đã thuyết minh đầy đủ trong chính sách kế toán của phần TMBCTC.

Để lập và trình bày BCTC DN đáp ứng được quy định trên thì DN cần phải:

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của DN trong khuôn khổ quy định của các chuẩn mực kế toán.

- Trình bày và cung cấp các thông tin, kể cả các chính sách kế toán thích hợp với nhu cầu ra quyết định của người sử dụng thông tin; đáng tin cậy; so sánh được và dễ hiểu.

- Cung cấp các thông tin bổ sung khi quy định trong chuẩn mực kế toán không đủ để giúp cho người sử dụng hiểu được tác động của những giao dịch hoặc những sự kiện cụ thể đến tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của DN.

1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp

Theo chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày báo cáo tài chính (VAS21) việc lập và trình bày BCTC doanh nghiệp phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

1.2.2.1. Hoạt động liên tục:

BCTC phải được lập dựa trên giả định DN đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong một tương lai gần, trừ khi DN có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

1.2.2.2. Cơ sở dồn tích:

DN phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan, các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

1.2.2.3. Nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ liên độ này sang liên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của DN hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc:

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày

1.2.2.4. Trọng yếu và tập hợp:

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

1.2.2.5. Bù trừ:

Theo nguyên tắc này, các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt, không được bù trừ. Việc bù trừ các số liệu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc BCĐKT, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc các sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của DN.

1.2.2.6. Có thể so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày trong tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.3. Trách nhiệm lập, kỳ hạn lập và nộp báo cáo tài chính doanh nghiệp

1.3.1. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính doanh nghiệp

Theo Luật kế toán năm 2015, "Đơn vị kế toán phải lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ kế toán năm; trường hợp pháp luật có quy định lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác thì đơn vị kế toán phải lập theo kỳ kế toán đó"[1]

Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 21, Giám đốc (hoặc người đứng đầu DN) chịu trách nhiệm lập và trình bày BCTC.

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC, tất cả các DN thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm. Các DN nhà nước, các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ. DN cấp trên có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phải lập BCTC của riêng đơn vị mình và BCTC tổng hợp. BCTC tổng hợp được lập trên cơ sở đã bao gồm số liệu của toàn bộ các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân và đảm bảo đã loại trừ tất cả số liệu phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phải lập BCTC của mình phù hợp với kỳ báo cáo của đơn vị cấp trên để phục vụ cho việc tổng hợp BCTC của đơn vị cấp trên và kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước.

1.3.2. Kỳ hạn lập và nộp báo cáo tài chính

1.3.2.1. Kỳ hạn lập báo cáo tài chính doanh nghiệp

Kỳ lập BCTC năm: Theo quy định, đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải lập BCTC vào cuối kỳ kế toán năm. Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập

[1] Điều 29, mục 3, Luật kế toán, luật số 88/2015/QH13

BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản. Đối với DN nhà nước, ngoài việc phải lập BCTC năm, còn phải lập BCTC quý. BCTC của đơn vị kế toán thuộc hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước được lập vào cuối kỳ kế toán tháng, quý, năm. BCTC của đơn vị kế toán hành chính, sự nghiệp, tổ chức có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được lập vào cuối kỳ kế toán quý, năm. BCTC của đơn vị, tổ chức không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được lập vào cuối kỳ kế toán năm.

Kỳ lập BCTC giữa niên độ: Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

Kỳ lập BCTC khác:

- Các DN có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

- Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.3.2.2. Kỳ hạn nộp báo cáo tài chính

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC, kỳ hạn nộp BCTC được quy định như sau

- Đối với các loại DN khác:

+ Đơn vị kế toán là DN tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày;

+ Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

- Đối với DN nhà nước

+ Thời hạn nộp BCTC quý:

Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

Đơn vị kế toán trực thuộc DN, Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

+ Thời hạn nộp BCTC năm:

– Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

– Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC năm cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

1.3.2.3. Nơi nhận Báo cáo tài chính doanh nghiệp

Nơi nhận BCTC DN được quy định trong bảng sau:

Bảng 1.1. Nơi nhận báo cáo tài chính

		Nơi nhận báo cáo				
CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP	Kỳ lập báo cáo	Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, Năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

1.4. Phương pháp lập và trình bày các báo cáo tài chính doanh nghiệp

1.4.1. Phương pháp lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

1.4.1.1. Nội dung, kết cấu của Bảng cân đối kế toán

BCĐKT là một BCTC tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của DN tại một thời điểm nhất định.

a. Nội dung của Bảng cân đối kế toán

BCĐKT phản ảnh tổng quát toàn bộ tài sản của DN theo 2 cách phân loại: Kết cấu Tài sản và nguồn hình thành tài sản. Do đó, nội dung BCĐKT bao gồm 2 phần:

- Phần "Tài sản" bao gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN tại thời điểm lập báo cáo dưới hình thức tiền tệ.

- Phần "Nguồn vốn" bao gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của DN tại thời điểm lập báo cáo.

b. Kết cấu của Bảng cân đối kế toán

Xuất phát từ nội dung của Bảng CĐKT mà kết cấu của Bảng CĐKT có thể được xây dựng thành hai phần phản ánh riêng biệt nguồn vốn kinh doanh. Có thể xây dựng kết cấu Bảng CĐKT theo hai phần trên và dưới hay hai phần trái và phải có thể được xếp chiều dọc hoặc theo chiều ngang.

Bảng CĐKT có kết cầu theo chiều ngang, chia làm hai bên: bên trái phản ánh kết cấu của tài sản, bên phải phản ánh nguồn hình thành tài sản. Với kết cấu này Bảng CĐKT có dạng:

Bảng 1.2. Kết cấu bảng cân đối kế toán (theo chiều ngang)

Tài sản	**Nguồn vốn**
A. Tài sản ngắn hạn	C. Nợ phải trả
B. Tài sản dài hạn	D. Vốn chủ sở hữu

Hoặc có thể kết cấu theo chiều dọc, chia làm hai phần: phần trên phản ánh tài sản, phần dưới phản ánh nguồn vốn.

Bảng 1.3. Bảng kế cấu bảng cân đối kế toán (theo chiều dọc)

Tài sản
A. Tài sản ngắn hạn
B. Tài sản dài hạn
Nguồn vốn
C. Nợ phải trả
D. Vốn chủ sở hữu

Thông thường để đảm bảo tính so sánh của thông tin trên Bảng CĐKT giữa các kỳ với nhau, Bảng CĐKT thường kết cấu bố trí các cột phản ánh số liệu kỳ trước và kỳ này hoặc số liệu luỹ kế đến thời điểm báo cáo.

❖ *Nguyên tắc lập và trình bày các yếu tố trên Bảng CĐKT*

Về căn bản, số liệu để lập các yếu tố trên Bảng CĐKT là số dư cuối kỳ các TK phản ánh tài sản và nguồn vốn tương ứng với các chỉ tiêu trình bày trên Bảng CĐKT để lập chỉ tiêu kỳ kế toán hiện tại. Tuy nhiên, để đảm bảo tính chất so sánh thì phần số liệu kỳ kế toán trước(hoặc đầu niên độ) được lấy từ Bảng CĐKT của kỳ trước.

Vì thế, căn cứ vào Bảng CĐKT kỳ trước (quý trước, năm trước) và căn cứ vào các sổ kế toán tổng hợp, chi tiết để xác định số dư cuối kỳ các TK tổng hợp và chi tiết tương ứng với các chỉ tiêu được quy định trong Bảng CĐKT.

Để có số liệu để ghi vào các yếu tố trên Bảng CĐKT cần phải thực hiện một số việc như: tiến hành kết chuyển các khoản có liên quan giữa các TK phù hợp với quy định, kiểm kê tài sản và tiến hành điều chỉnh số liệu trong sổ kế toán theo kết quả kiểm kê, đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán có liên quan, khoá sổ các TK tổng hợp, chi tiết để xác định số dư cuối kỳ.

Bảng CĐKT là bức tranh phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN tại thời điểm lập báo cáo theo kết cấu tài sản và cơ cấu nguồn hình thành tài sản của DN. Vì thế, các yếu tố liên quan trực tiếp đến việc xác định tình hình tài chính như: tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu phải được trình bày trong Bảng CĐKT. Thông tin cần trình bày trên Bảng CĐKT bao gồm các yếu tố cơ bản sau: Tài sản và nguồn vốn

T*ài sản:* Theo chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày BCTC thì Bảng BCĐKT sẽ được trình bày dựa trên sự phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn của tài sản và nợ phải trả. Dựa trên tính chất các nghiệp vụ hoạt động, DN có thể trình bày các tài sản và nợ phải trả tách rời thành tài sản ngắn hạn và dài hạn trong Bảng CĐKT. Khi DN không thực hiện phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn các tài sản và nợ phải trả phải trình bày thứ tự theo mức độ có thể chuyển đổi thành tiền hoặc phải thanh toán bằng tiền. Tuy nhiên, dù DN chọn bất kỳ hình thức trình bày nào thì cũng cần nêu rõ đối với mỗi loại tài sản và nợ phải trả, tổng số liệu bằng tiền dự tính thu hồi hoặc được thanh toán trước và sau 12 tháng tới kể từ ngày lập báo cáo.

Do đó, trong bất kỳ một Bảng CĐKT nào cũng cần phải trình bày các chỉ tiêu về tài sản theo các cách phân loại. Thông thường trên Bảng CĐKT, tài sản được trình bày theo hai nhóm chính: tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Một tài sản được xếp vào tài sản ngắn hạn khi tài sản được DN dự tính thanh lý hoặc nắm giữ nhằm phục vụ cho mục đích thương mại, hoặc cho các mục đích ngắn hạn, cho việc bán hàng hay được sử dụng trong khuôn khổ của chu kỳ hoạt động SXKD bình thường hoặc trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo hoặc được coi là tiền mặt hoặc tương đương tiền mặt mà sử dụng không gặp hạn chế. Chu kỳ hoạt động của DN là

khoảng thời gian kéo dài từ việc mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến việc tiêu thụ để nhận được tiền hoặc tương đương tiền. Các tài sản ngắn hạn bao gồm hàng tồn kho và các khoản phải thu, các chứng khoán được dự tính thực hiện trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ. Còn lại tất cả các tài sản khác không thoả mãn điều kiện trên được xếp vào tài sản dài hạn.

Vì thế, những thông tin cần phải trình bày về tài sản trên Bảng CĐKT bao gồm các khoản mục hàng dọc trình bày các số liệu bằng tiền như sau:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền
+ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
+ Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
+ Hàng tồn kho
+ Tài sản ngắn hạn khác
+ TSCĐ hữu hình
+ TSCĐ vô hình
+ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
+ Tài sản dài hạn khác.

Nguồn vốn: trong đó được chia thành nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Thông thường các khoản nợ được chia thành các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn. Một khoản nợ ngắn hạn khi khoản nợ này được dự kiến thanh toán trong kỳ hoạt động kinh doanh của DN hoặc phải được thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ. Các khoản nợ ngắn hạn có thể được phân loại tương ứng như tài sản ngắn hạn, bao gồm: các khoản phải trả người cung cấp, các khoản nợ phát sinh từ các khoản chi phí, lương phải trả cho người lao động, các chi phí hoạt động khác là những yếu tố cấu thành nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng trong khuôn khổ của chu kỳ hoạt động bình thường của DN, các khoản nợ đó được xếp vào nợ ngắn hạn kể cả khi chúng được chỉ được thanh toán sau 12 tháng kể từ khi kết thúc niên độ. Ngoài ra, còn bao gồm các khoản nợ ngắn hạn không được thanh toán trong trong một chu kỳ hoạt động bình thường, nhưng phải thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ như: phần nợ dưới 1 năm của các khoản nợ chịu lãi, các khoản thấu chi ngân hàng, cổ tức phải trả, thuế phải nộp và các khoản phải trả phi thương mại.

Các khoản nợ khác cần được xếp vào nợ dài hạn. Các khoản vay chịu lãi để tạo vốn lưu động trên cơ sở lâu dài và không phải thanh toán trong vòng 12 tháng tới đều là nợ dài hạn. Khi lập BCTC thì DN cần phải xếp các khoản nợ chịu lãi dài hạn vào loại nợ phải trả trên 1 năm, kể cả khi các khoản nợ này sẽ được thanh toán trong 12 tháng tới kể ngày kết thúc niên độ " kỳ hạn thanh toán ban đầu là 12 tháng; DN có ý định thay đổi kỳ hạn của các trái khoán thành dài hạn và việc thay đổi phải được thoả thuận hoặc hoãn kỳ hạn trước khi BCTC được phê duyệt". Khi đó, giá trị của các khoản nợ lưu động phải được trình bày trên thuyết minh BCTC. Bên cạnh đó, khi đi vay mà trong thoả thuận vay có các khoản điều khoản cam kết của bên đi vay rằng các khoản nợ sẽ được thanh toán ngay sau khi có một điều kiện nào đó có liên quan đến tình hình tài chính của bên đi vay không đáp ứng được yêu cầu thì khoản nợ được xếp vào nợ phải trả dài hạn khi " bên cho vay đã cam kết trước khi BCTC được duyệt rằng sẽ không đòi hỏi phải thanh toán khi các điều kiện trên không thoả mãn hoặc khả năng xảy ra việc không đáp ứng được yêu cầu đã ký trong hợp đồng là rất thấp".

Ngoài ra trong phần này cũng cần trình bày cụ thể nguồn vốn chủ sở hữu. Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ (các quỹ) được phân chia thành nhằm phản ánh các nguồn vốn khác nhau, vốn cổ phiếu phát hành và các khoản dự trữ. DN cũng cần trình bày thông tin trên Bảng CĐKT hoặc thuyết minh BCTC về số cổ phiếu được phép phát hành, mệnh giá cổ phiếu, số cổ tức được chia...và các công ty không có vốn pháp định như công ty hợp danh thì phải trình bày sự biến động của các loại phần vốn góp. Các yếu tố cần trình bày trên Bảng CĐKT về nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

+ Vay ngắn hạn
+ Các khoản phải trả thương mại và phải trả ngắn hạn khác
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
+ Các khoản vay dài hạn và nợ phải trả dài hạn khác
+ Các khoản dự phòng
+ Phần sở hữu của các cổ đông thiểu số
+ Vốn góp
+ Các khoản dự trữ
+ Lợi nhuận chưa phân phối.

1.4.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" (VAS21) từ đoạn 15- đoạn 32 khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC. Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục tài sản và nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của DN, cụ thể như sau:

Thứ nhất: Đối với DN có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kế thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn ahnj;

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán sau 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

Thứ hai: Đối với DN có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

Thứ ba: Đối với các DN do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần. Việc trình bày các loại tài sản theo thứ tự tính thanh khoản giảm dần có nghĩa là loại tài sản nào dễ chuyển đổi thành tiền nhất được xếp trước tiên và loại nào khó chuyển nhất được xếp cuối cùng.

Mỗi loại tài sản hoặc một vài loại tài sản có cùng tính chất hoặc chức năng được trình bày thành chỉ tiêu riêng trong BCĐKT được gọi là "khoản mục" của BCĐKT. Các tài sản có cùng tính chất chức năng được tập hợp và được trình bày vào một khoản mục, nếu mỗi tài sản này không có tính trọng yếu, còn nếu nó là trọng yếu thì phải trình bày mỗi tài sản này riêng một khoản mục. Ngược lại các tài sản có tính chất, chức năng khác nhau thì dù trị giá của nó là nhỏ (không trọng yếu) thì phải được trình bày vào một khoản mục riêng.

Như vậy, căn cứ vào các quy định nêu trên, thì tài sản được trình bày thành các khoản mục sau:

Tài sản ngắn hạn, gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, Các khoản phải thu ngắn hạn, Hàng tồn kho, Tài sản ngắn hạn khác.

Tài sản dài hạn, gồm: Các khoản phải thu dài hạn, TSCĐ, Bất động sản đầu tư, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Tài sản dài hạn khác.

Đối với các khoản nợ phải trả, theo quy định tại chuẩn mực số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" khoản này được trình bày ở phần "nguồn vốn". Các khoản nợ phải trả được trình bày theo các loại có cùng tính chất và đồng thời cùng thời hạn thanh toán là dài hạn hay ngắn hạn. Cụ thể:

Nợ ngắn hạn, gồm: Vay và nợ ngắn hạn, Phải trả người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, Phải trả người lao động, Chi phí phải trả, Phải trả nội bộ, Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

Nợ dài hạn, gồm: Nợ phải trả người bán, Phải trả dài hạn nội bộ, Phải trả dài hạn khác, Vay và nợ dài hạn, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, dự phòng trợ cấp mất việc làm. Như vậy, BCĐKT phải thể hiện được tính chất cân đối của nó đó là tổng tài sản phải bằng tổng nguồn vốn. Để thể hiện được điều này thì BCĐKT phải trình bày được hai phần tài sản và nguồn vốn. Các chỉ tiêu ở hai phần tài sản và nguồn vốn được tính dựa trên số dư cuối kỳ của các TK này trên sổ kế toán tại thời điểm lập báo cáo.

1.4.1.3. Cơ sở số liệu và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

a. Cơ sở số liệu của bảng cân đối kế toán

Mỗi phần của BCĐKT được phản ánh theo 3 cột: Mã số, số đầu năm, số cuối kỳ (quý, năm), do vậy cơ sổ số liệu để lập BCĐKT bao gồm:

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào BCĐKT năm trước (để trình bày cột đầu năm).

b. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

- Cột số đầu năm: Căn cứ vào số liệu ở cột Số cuối kỳ trong BCĐKT cuối năm trước để ghi vào từng chỉ tiêu tương ứng. Chỉ tiêu nào có dòng "Năm trước", dòng "Năm nay" thì khi chuyển sang Số cột đầu năm, số liệu được ghi vào dòng "Năm trước".

- Cột số cuối kỳ: có thể khái quát cách lập như sau:

+ Những chỉ tiêu nào trong BCĐKT liên quan đế một TK cấp 1 thì căn cứ vào số dư cuối kỳ của TK đó. Lấy số liệu để ghi theo nguyên tắc: Số dư Nợ của TK Tài sản ghi vào chỉ tiêu tài sản tương ứng ở phần "Tài sản", số dư Có của TK nguyên vốn ghi vào chỉ tiêu nguồn vốn tương ứng ở phần "Nguồn vốn".

+ Chỉ tiêu nào liên quan đến nhiều TK thì phải tổng hợp số liệu ở TK đó để ghi.

+ Chỉ tiêu nào liên quan đến TK cấp 2, lấy số dư ở TK cấp 2 để ghi.

+ Tuyệt đối không được bù trừ các khoản mục tài sản và nợ phải trả cũng như tuyệt đối không được bù trừ số dư giữa 2 bên Nợ và Có của các TK thanh toán như TK 131, 331 mà phải căn cứ vào số dư chi tiết để ghi vào các chỉ tiêu có liên quan trên BCĐKT.

1.4.2. Phương pháp lập và trình bày Báo cáo kết quả kinh doanh

1.4.2.1. Nội dung, kết cấu của Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo KQHĐKD là BCTC phản ánh tổng hợp về doanh thu, chi phí và kết quả lãi lỗ của các hoạt động khác nhau của DN trong kỳ kế toán.

Báo cáo KQHĐKD là BCTC quan trọng với nhiều đối tượng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của DN. Thông tin trên Báo cáo KQHĐKD cho phép người sử dụng đánh giá tình hình thực hiện doanh thu bán hàng, thu nhập và chi chí các hoạt động của DN, từ đó đánh giá xu hướng phát triển của DN

a. Nội dung của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- BCKQHĐKD phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của DN, bao gồm kết quả từ hoạt động kinh doanh chính và kết quả từ các hoạt động tài

chính và các hoạt động khác của DN.

- Khi lập BCKQHĐKD tổng hợp giữa DN và đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, DN phải loại trừ toàn bộ các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

b. Kết cấu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo KQHĐKD được kết cấu theo dạng bảng. Các chỉ tiêu của báo cáo được trình bày theo kết cấu dọc và phân loại theo phương pháp xác định kết quả của từng loại hoạt động. Theo chiều ngang các chỉ tiêu của báo cáo KQHĐKD được phản ánh theo 5 cột:

- Cột 1 – "Chỉ tiêu": Ghi các chỉ tiêu dùng để xác định kết quả kinh doanh của DN.

- Cột 2 – "Mã số": Quy định mã số cho từng chỉ tiêu, phục vụ cho việc điện toán hóa công tác kế toán, hợp cộng số liệu khi lập báo cáo KQHĐKD tổng hợp, hợp nhất.

- Cột 3 – "Thuyết minh": Ghi số hiệu các chỉ tiêu trong Bản TMBCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong báo cáo KQHĐKD.

- Cột 4 – "Năm nay": Ghi số liệu phản ánh doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh của năm báo cáo.

- Cột 5 – "Năm trước": Ghi số liệu phản ánh doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh của năm trước.

1.4.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo kết quả kinh doanh

Về cơ bản thì số liệu để lập Báo cáo KQHĐKD cũng được lấy từ sổ cái các TK phản ánh thu nhập và chi phí hoạt động SXKD và hoạt động khác tương ứng với các chỉ tiêu trên Báo cáo KQHĐKD. Để đảm bảo tính chất so sánh thì phần số liệu kỳ trước được lấy từ Báo cáo KQHĐKD của kỳ trước.

Báo cáo KQHĐKD dạng lãi, lỗ thì số liệu được lập căn cứ vào các TK phản ánh thu nhập và chi phí của các hoạt động SXKD và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả kinh doanh là một tài liệu rất quan trọng mà người ra quyết định kinh tế cần có. Trên báo cáo KQHĐKD phải trình bày được các yếu tố liên quan trực tiếp đến việc xác định tình hình kinh doanh, đó là thu nhập và chi phí. Theo chuẩn mực kế toán quốc tế, các thông tin cần trình bày trên báo cáo KQHĐKD phải

bao gồm các khoản mục hàng dọc trình bày tối thiểu các số liệu bằng tiền như sau:

- Thu nhập
- Kết quả phát sinh từ các hoạt động kinh doanh.
- Các chi phí tài chính.
- Kết quả phát sinh từ các hoạt động kinh doanh.
- Các khoản mục khác.
- Phần của các cổ đông thiểu số không thuộc quyền sở hữu của DN.
- Kết quả thuần của niên độ.

Ngoài ra trong chuẩn mực quốc tế về kế toán (IAS 1) cũng quy định phải trình bày trên Báo cáo KQHĐKD hoặc thuyết minh BCTC phần phân tích các khoản chi phí và thu nhập được sử dụng trong quá trình tính lợi nhuận từ các hoạt động SXKD thông qua việc phân loại dựa trên tính chất hoặc chức năng các khoản chi phí này trong DN. Phương pháp phân tích chi phí theo tính chất của chi phí thì tập hợp và phân loại trong báo cáo KQHĐKD theo tính chất của chúng như: chí phí khấu hao, chi phí mua nguyên liệu, chi phí vận chuyển, chi phí lương, chi phí quảng cáo... và không tái phân bổ các chi phí này theo những chức năng khác nhau trong DN. Nếu trình bày theo tính chất chi phí, Báo cáo KQHĐKD có thể có dạng như sau:

- Doanh thu.
- Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác.
- Biến động tồn kho thành phẩm và sản phẩm dở dang.
- Nguyên vật liệu và vật dụng trong sản xuất.
- Chi phí tiền lương của người lao động.
- Chi phí khấu hao.
- Chi phí từ các hoạt động kinh doanh khác.
- Tổng chi phí từ các hoạt động kinh doanh.
- Lợi nhuận hoạt động kinh doanh.

Cách phân tích thứ hai được gọi là phương pháp phân loại theo chức năng của chi phí hoặc phương pháp "giá vốn hàng bán". Theo phương pháp này các khoản chi phí được phân loại và trình theo chức năng của chúng trong giá vốn hàng bán hoặc trong các hoạt động thương mại hay quản lý hành chính và trình bày theo phương pháp này cung cấp thông tin hữu ích hơn cho những người sử dụng. Song

việc phân bổ các khoản chi phí theo chức năng có thể được thực hiện một cách võ đoán, đòi hỏi rất nhiều sự xét đoán. Nếu phân loại theo chức năng thì báo cáo KQHĐKD thường được trình bày dưới dạng như sau:

- Doanh thu.
- Giá vốn hàng bán.
- Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác.
-Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý hành chính.
- Chi phí từ các hoạt động kinh doanh khác.
- Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh khác.

1.4.2.3. Cơ sở số liệu và phương pháp lập Báo cáo kết quả kinh doanh

a. Cơ sở số liệu lập Báo cáo kết quả kinh doanh

Việc lập Báo cáo kết quả kinh doanh của DN dựa trên cơ sở số liệu sau:

- Căn cứ vào BCKQHĐKD của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các TK từ loại 5 đến loại 9.

b. Phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Cột "Năm trước": Căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Năm nay" theo từng chỉ tiêu tương ứng của BCKQHĐKD kỳ kế toán năm của năm trước.
- Cột "Năm nay" được lập như sau: Căn cứ vào số phát sinh lũy kế của kỳ lập báo cáo bên Nợ hoặc bên Có của các TK tổng hợp, chi tiết tương ứng trên Sổ cái, nhật ký Sổ cái sau khi so sánh đối chiếu với các TK đối ứng để ghi.

1.4.3. Phương pháp lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1.4.3.1. Nội dung, kết cấu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BCLCTT là BCTC tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của DN.

a. Nội dung của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Nội dung của BCLCTT phản ánh quá trình lưu chuyển tiền tệ theo 3 loại hoạt

động của DN:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh: là lưu chuyển của các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của DN và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: là lưu chuyển của các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền (đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán… không phân biệt ngắn hạn, dài hạn)

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: là lưu chuyển của các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của DN.

b. Kết cấu của báo báo lưu chuyển tiền tệ

BCLCTT gồm 3 phần thể hiện các quá trình lưu chuyển tiền tệ về tiền liên quan đến các hoạt động của DN trong kỳ. Vì thế, để cung cấp thông tin cụ thể về các dòng tiền thì BCLCTT phân loại các hoạt động trong DN gồm: lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính. Với nội dung phản ánh ba phần thì kết cấu tổng thể của BCLCTT về cơ bản là như nhau, nhưng do phương pháp lập khác nhau nên các khoản mục trên BCLCTT có thể khác nhau chủ yếu là phần lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh.

Có hai phương pháp lập BCLCTT và khác nhau khi tính tiền lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh, còn lượng tiền lưu chuyển từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính được tính giống nhau.

- Phương pháp trực tiếp: xác định các khoản thực thu chi bằng tiền trên sổ kế toán vốn bằng tiền theo từng hoạt động và từng nội dung thu chi.

- Phương pháp gián tiếp: trên cơ sở điều chỉnh lợi tức trước thuế của hoạt động SXKD khỏi ảnh hưởng của các nghiệp vụ không trực tiếp thu chi tiền đã làm tăng giảm lợi tức, loại trừ các khoản lãi lỗ hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính đã tính vào lợi nhuận trước thuế, điều chỉnh các vốn lưu động.

Vì thế, kết cấu của BCLCTT được lập theo hai phương pháp này là khác nhau. Cụ thể:

Bảng 1.4. Kết cấu báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo hai phương pháp

Phương pháp trực tiếp	Phương pháp gián tiếp
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD	*Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD*
Tiền thu bán hàng	Lợi nhuận trước thuế
Tiền thu từ các khoản phải thu	Điều chỉnh cho các khoản giảm
Tiền thu từ các hoạt động phải thu khác	- Khấu hao TSCĐ
Tiền đã trả cho người bán	- Các khoản dự phòng
Tiền đã trả cho công nhân viên	- Lãi, lỗ do bán TSCĐ
Tiền đã nộp thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	- Lãi, lỗ do đánh giá lại TSCĐ - Thu lãi tiền gửi
Tiền đã trả và các khoản nợ phải trả	- Lãi do đầu tư vào các đơn vị khác
Tiền đã trả cho các khoản khác	Lợi nhuận KD trước thay đổi vốn lưu động
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD*
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	*Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư*
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	*Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính*
Lưu chuyển tiền tệ thuần cuối kỳ	*Lưu chuyển tiền tệ thuần cuối kỳ*

1.4.3.2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BCLCTT thực chất là một bảng cân đối thu chi tiền tệ, điều này thể hiện qua phương trình cân đối của quá trình lưu chuyển tiền tệ như sau:

Tiền tồn đầu kỳ + Tiền thu trong kỳ = Tiền chi trong kỳ + Tiền tồn cuối kỳ

Trong phương trình trên có thể thấy quá trình lưu chuyển tiền tệ diễn ra như sau: tiền tồn đầu kỳ lưu chuyển qua các hoạt động của DN trong kỳ và được phản ánh theo dõi trên các TK tiền hoặc không phản ánh trực tiếp tiền, được tổng hợp và phản ánh vào cuối kỳ. Chênh lệch giữa tồn đầu kỳ và cuối kỳ phát sinh chính là do lưu chuyển tiền tệ thông qua các hoạt động của DN.

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra có liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của DN. Hoạt động

kinh doanh là hoạt động chủ yếu mang lại khả năng sinh lời cơ bản cho DN, có ảnh hưởng trực tiếp đến xác định kết quả lãi, lỗ. Vì thế, bao gồm những nội dung sau: Tiền nhận được từ việc bán hàng hay cung cấp dịch vụ; Tiền nhận được từ bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản thu nhập khác; Tiền trả cho những nhà cung cấp hàng hoá và dịch vụ; Tiền trả cho hay trả hộ người lao động về tiền lương, thưởng, trợ cấp, bảo hiểm...; Tiền trả hay được hoàn thuế thu nhập; Tiền trả và nhận của công ty bảo hiểm về phí bảo hiểm, các khoản bồi thường, trợ cấp và các khoản tiền theo hợp đồng khác; Tiền trả hay nhận từ các kinh phí dự án, kinh phí sự nghiệp; Tiền nhận hay trả từ các hợp đồng dùng cho mục đích kinh doanh; Tiền chi cho các hoạt động sự nghiệp, dự án.

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của DN. Do đó các thông tin cần trình bày thường bao gồm: Tiền trả để mua TSCĐ hữu hình và vô hình và các tài sản dài hạn khác; Tiền thu được thanh lý, nhượng bán các tài sản hữu hình và vô hình; Tiền trả để mua cổ phiếu, góp vốn liên doanh và thu được từ việc bán cổ phiếu, nhận lại vốn góp liên doanh; Tiền nhận từ việc thanh toán các khoản cho vay đối với các bên khác.

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính phản ánh toàn bộ các dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến việc tăng giảm vốn kinh doanh của DN, bao gồm: Tiền thu được từ viêc phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp liên doanh, vốn góp của chủ sở hữu hay các công cụ về vốn khác; Tiền trả cho các chủ sở hữu để mua lại hay thanh toán các cổ phiếu của chính DN, tiền trả vốn góp các bên tham gia liên doanh; Tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu , ký cược ký quỹ và các khoản vay ngắn hạn hay dài hạn khác; Tiền trả cho các khoản nợ gốc đã vay; tiền trả nợ thuê tài sản dưới dạng thuê tài chính...

1.4.3.3. Cơ sở số liệu và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a. Cơ sở số liệu lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập BCLCTT được căn cứ vào:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước

- Các tài liệu kế toán khác như: Sổ kế toán tổng hợp, Sổ kế toán chi tiết các TK "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", "Tiền đang chuyển"; Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết các TK có liên quan khác, Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

b. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BCLCTT được lập theo 2 phương pháp: Phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp

- Theo phương pháp trực tiếp: Các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ các hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính được xác định và trình bày trong BCLCTT bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các số kế toán tổng hợp và chi tiết của DN.

- Theo phương pháp gián tiếp: Phương pháp gián tiếp chỉ áp dụng để lập các chỉ tiêu thuộc phần lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh, còn các phần lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động vẫn lập theo phương pháp trực tiếp. Đối với phần lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh: Theo phương pháp gián tiếp, các luồng tiền vào và ra từ hoạt động kinh doanh được tính và xác định trước hết bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế thu nhập DN của hoạt động kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng là luồng tiền từ hoạt động đầu tư.

1.4.4. Phương pháp lập và trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính

1.4.4.1. Nội dung, kết cấu của Thuyết minh báo cáo tài chính

TMBCTC là một bộ phận hợp thành hệ thống BCTC của DN, được lập để giải thích về tình hình tài chính của DN trong kỳ báo cáo mà các BCTC khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được. Vì thế, ngoài các BCTC như: Bảng CĐKT, Báo cáo KQHĐKD và BCLCTT thì cần thiết phải lập TMBCTC nhằm mục đích giải trình và bổ sung, thuyết minh nhưng thông tin về tình hình hoạt động SXKD, tình hình tài chính của DN mà chưa được trình bày trong các BCTC khác.

TMBCTC có tác dụng chủ yếu là:

+ Một là, cung cấp thông tin, số liệu để đánh giá một cách cụ thể, chi tiết hơn

về tình hình chi phí, thu nhập và kết quả hoạt động SXKD của DN; tình hình tăng giảm tài sản trong DN theo từng nhóm, tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu theo từng loại nguồn và từng nguồn cấp và phân tích tính hợp lý trong việc phân bổ, cơ cấu vốn, tình hình khả năng thanh toán, khả năng sinh lời của DN...

+ Hai là, TMBCTC trình bày các chế độ, phương pháp kế toán mà DN áp dụng, từ đó có phân tích việc chấp hành các chế độ, phương pháp kế toán mà DN đăng ký.

- Kết cấu của TMBCTC

TMBCTC được trình bày thành các nội dung chủ yếu sau:

+ Trình bày các thông tin phi tài chính như: trình bày một cách khái quát đặc điểm hoạt động của DN như: hình thức sở hữu vốn, lĩnh vực kinh doanh, số lao động trong DN và những ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của DN kỳ báo cáo.

+ Các chính sách kế toán áp dụng: niên độ, chế độ kế toán được DN lựa chọn áp dụng, hình thức sổ kế toán, các phương pháp kế toán áp dụng

+ Phần cuối cùng là chi tiết một số chỉ tiêu trong BCTC khác, như: yếu tố chi phí, TSCĐ, các khoản phải thu, khoản phải trả...

DN phải trình bày đầy đủ các chỉ tiêu theo nội dung đã quy định. Ngoài ra, DN cũng có thể trình bày thêm các nội dung khác nhằm giải thích chi tiết hơn tình hình và kết quả hoạt động SXKD.

1.4.4.2. Nguyên tắc lập và trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính

Thông thường các thông tin được lập và trình bày trên TMBCTC bao gồm các yếu tố như sau:

+ Trình bày các thông tin về cơ sở và tiêu chí dùng để lập BCTC và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng với các nghiệp vụ giao dịch và các sự kiện quan trọng của DN.

+ Trình bày các thông tin cần phải được cung cấp theo quy định nhưng chưa được trình bày trong các BCTC khác.

+ Cung cấp các thông tin bổ sung không được trình bày trong BCTC khác nhưng cần thiết cho việc trình bày trung thực.

TMBCTC được trình bày nhằm giúp cho người sử dụng hiểu được BCTC của DN và có thể so sánh với các BCTC của các DN khác. Theo quy định của của

chuẩn mực kế toán quốc tế thường trình bày như sau:

- Trình bày các chính sách kế toán: giải trình về cơ sở tiêu chí dùng để đánh giá và các chính sách kế toán áp dụng.

+ Các cơ sở tiêu chí được sử dụng để đánh giá như: nguyên giá, giá phí hiện tại, giá trị có thể thực hiện được...các tiêu chí này là nền tảng để lập BCTC.

+ Các chính sách kế toán thường áp dụng phải trình bày như: Ghi nhận doanh thu; Các nguyên tắc hợp nhất; Hợp nhất kinh doanh; Ghi nhận tài sản cố đinh hữu hình, tài sản cố đinh vô hình, phân bổ chi phí trả trước và lợi thế thương mại; Vốn hoá các khoản chi phí tài chính và các khoản chi phí tài chính và các khoản chi phí khác; Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Các khoản dự phòng; Thuế, bao gồm các khoản thuế được hoàn lại...

Mỗi DN cần xem xét tính chất của các nghiệp vụ và các chính sách của mình mà người sử dụng BCTC muốn được diễn giải đối với loại hình DN đó.

- Các thông tin khác cần được cung cấp. DN cần cung cấp các thông tin sau đây, trừ khi các thông này đã được cung cấp trong các tài liệu khác đính kém BCTC, như:

+ Địa chỉ và loại hình pháp lý của DN, quốc gia chứng nhận tư cách pháp nhân của và địa chỉ trụ sở của DN.

+ Phân mô tả về tính chất của các nghiệp vụ và các hoạt động chính của DN.

+ Tên của DN, DN cấp trên và cả tập đoàn.

+ Số lượng công nhân viên tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng công nhân bình quân trong niên độ.

1.4.4.3. Cơ sở số liệu và phương pháp lập Thuyết minh báo cáo tài chính

a. Cơ sở số liệu lập Thuyết minh báo cáo tài chính

Việc lập TMBCTC căn cứ vào các cơ sở sau:

- Căn cứ vào BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT năm báo cáo.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp: Sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Căn cứ vào TMBCTC kỳ trước, năm trước.

- Căn cứ vào tình hình thực tế của DN và các tài liệu có liên quan.

b. Phương pháp lập Thuyết minh báo cáo tài chính

Để TMBCTC phát huy tác dụng cung cấp bổ sung thuyết minh thêm các tài liệu, chi tiết cụ thể cho các đối tượng sử dụng thông tin khác nhau ra được những quyết định phù hợp với mục đích sử dụng thông tin của mình đòi hỏi phải tuân thủ các quy định về phương pháp chung lập như sau:

- Phần trình bày bằng lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu

- Phần trình bày bằng số liệu phải đảm bảo thống nhất với số liệu trên các BCTC khác. Trong các biểu số liệu, cột "Số kế hoạch" thể hiện số liệu kế hoạch của kỳ báo cáo, cột "Số thực tế kỳ trước" thể hiện số liệu của kỳ ngay trước kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của DN chỉ sử dụng trong TMBCTC năm.

1.5. Phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất

1.5.1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

- - Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và công ty con để lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất, việc lập này phải tuân theo nguyên tắc sau:

- Đối với những khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh theo nguyên tắc và phương pháp điều chỉnh thích hợp sau đó mới cộng để hợp nhất khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Các chỉ tiêu chủ yếu phải điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất, gồm:

- Khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con

- Lợi ích của cổ đông thiểu số

- Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn

- Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh

- Các chỉ tiêu phải điều chỉnh phải tuân theo các nguyên tắc và phương pháp sau:

- Điều chỉnh khoản phải thu của công ty mẹ vào công ty con

- Về nguyên tắc thì toàn bộ giá trị khoản mục "Đầu tư vào công ty con" của công ty mẹ và phần vốn đầu tư của chủ sở hữu mà từng công ty con nhận của công

ty mẹ trong khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" phải được điều chỉnh giảm.

- Điều chỉnh để xác định lợi ích của cổ đông thiểu số

- Về nguyên tắc, lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty hợp nhất được xác định theo tỷ lệ góp vốn, gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Đối với các khoản lỗ vượt trội cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác được tính giảm vào lợi ích của cổ đông đa số trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ rằng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó (Khi công ty có lãi thì khoản lãi đó sẽ bù đắp cho cổ đông đa số cho tới khi hoàn đủ). Đặc biệt, lợi ích của các cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất phải được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trong phần nguồn vốn (Lợi ích của cổ đông thiểu số).

- Do đó, trước khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất cần phải điều chỉnh như sau: Điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của công ty con có phần vốn của cổ đông thiểu số và ghi tăng khoản mục " Lợi ích của cổ đông thiểu số"; trong trường hợp công ty con có khoản lỗ tích lũy thì phải ghi bút toán giảm khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" chỉ được ghi giảm giá trị bằng 0 (dù khoản lỗ có thể cao hơn nữa).

- Điều chỉnh số dư các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong cùng tập đoàn

- Đối với số dư các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn bằng cách điều chỉnh giảm các khoản mục " phải thu nội bộ" và "Phải trả nội bộ".

- Điều chỉnh các khoản lãi chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ

- Đối với các khoản lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản như hàng tồn kho, TSCĐ, lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp phải được loại trừ. Do đó cần phải điều chỉnh giảm các khoản lãi nội bộ nằm trong khoản mục "Hàng tồn kho", "Tài sản cố định hữu hình", "Tài sản cố định vô hình" … và "lợi nhuận chưa phân phối" ở đơn vị có liên quan đến các giao dịch nội bộ chưa thực hiện ở công ty mẹ, công ty con trong tập đoàn và đã tạo ra khoản lãi nội bộ chưa thực hiện này.

- Điều chỉnh các khoản lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ

- Cũng như khoản lãi thì các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng phải được loại bỏ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Do đó cần phải điều chỉnh tăng các khoản mục như "hàng tồn kho", TSCĐ hữu hình", "TSCĐ vô hình" … và "lợi nhuận chưa phân phối" ở đơn vị có liên quan đến giao dịch nội bộ chưa thực hiện trong tập đoàn và đã tạo ra khoản lỗ đó.

- Ngoài ra, thực hiện các bút toán ghi nhận vốn góp liên kết, liên doanh của công ty mẹ, công ty con theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính của tập đoàn.

1.5.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục và theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản mục không điều chỉnh được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thì phải tiến hành các điều chỉnh thích hợp sau đó mới cộng để hợp nhất khoản mục và trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

- Trong đó, cần phải tiến hành điều chỉnh các chỉ tiêu sau:

- Các khoản doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn phỉa được loại trừ toàn bộ: Điều chỉnh giảm toàn bộ doanh thu nội bộ đã ghi nhận trong khoản mục " doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và "giá vốn hàng bán" ở công ty mẹ hoặc công ty con có phát sinh doanh thu nội bộ.

- Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ phải được loại trừ hoàn toàn trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được: Điều chỉnh tăng, giảm khoản mục " Tổng lợi nhuận kế toán" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp".

- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con tham gia hợp nhất trong kỳ báo cáo phải được loại trừ trước khi hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con để xác định lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của những đối tượng sở

hữu công ty mẹ: Điều chỉnh giảm "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp", tăng "Lợi ích của cổ đông thiểu số" và được trình bày trên một khoản mục riêng biệt.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo tỷ lệ góp vốn kinh doanh của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế của các đơn vị này.

- Trong trường hợp số lỗ kinh doanh thuộc về cổ đông thiểu số trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của công ty mẹ và các công ty con lớn hơn phần vốn góp của cổ đông thiểu số thì tiến hành điều chỉnh như bên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Như vậy, sẽ không thực hiện bút toán điều chỉnh khoản mục " lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" để ghi tắng "Lợi ích của cổ đông thiểu số" như phần trên.

- Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Nên cần phải giải trình thông tin này trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất về ảnh hưởng của việc thanh lý này.

- Nếu công ty con có số cổ phiếu ưu đãi và cổ tức lũy kế chưa thanh toán bị nắm giữ bởi các đối tượng bên ngoài tập đoàn thì công ty mẹ chỉ được xác định kết quả phần lãi, lỗ sau khi điều chỉnh cho số cổ tức ưu đãi lũy kế chưa thanh toán của công ty con phải trả cho dù cổ tức đó đã được công bố hay chưa.

- Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp do công ty mẹ hay công ty con phải nộp khi phân phối lợi nhuận vào công ty con cho công ty mẹ được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.5.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên báo cáo này. Và trên cơ sở thống nhất toàn bộ về phương pháp lập (phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp).

Kết luận chương 1

BCTC là một sản phẩm rất quan trọng dùng để đánh giá tình hình và hiệu quả hoạt động của công tác kế toán trong DN. Do vậy, việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các nguyên tắc chung được quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

BCTC còn có tác dụng cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một DN, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng thông tin trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Do đó, các thông tin trên báo cáo tài chính phải trung thực, đầy đủ, chính xác, kịp thời, minh bạch...

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY SÔNG ĐÀ 9

2.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức công tác kế toán tại công ty sông Đà 9

2.1.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh

2.1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty sông Đà 9

- Giới thiệu về công ty:

Tên công ty: CÔNG TY SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 84 - (4) 3768 3746 Fax: 84 - (4) 3768 2684

Email: contact@songda9.com

Website: www.songda9.com

- Chức năng:

+ Thực hiện kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký trong giấy đăng ký kinh doanh của công ty đã được Bộ Tài Chính cấp phép

+ Thực hiện phát triển kinh doanh của công ty theo sự chỉ đạo của cấp trên

+ Tạo công ăn việc làm và có chế độ đãi ngộ nhân viên hợp lý

- Nhiệm vụ:

+ Thực hiện tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh mà DN đã đề ra và thực hiện tốt các chính sách chiến lược khác của công ty

+ Việc thực hiện kinh doanh nhằm phát triển công ty ngày càng lớn mạnh hơn trên thương trường, góp phần phát triển kinh tế đất nước

+ Xây dựng và phát triển Công ty sông Đà 9là đơn vị kinh tế mạnh, đa ngành nghề, đa sản phẩm, lấy hiệu quả kinh tế làm động lực để phát triển bền vững, có tính cạnh tranh cao. Tập trung mở rộng, phát triển thị trường trong nước và khu vực các sản phẩm: Xây lắp- thi công cơ giới, Sản xuất công nghiệp - sản xuất điện

+ Phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao cạnh tranh, uy tín, thương hiệu của tập đoàn Sông Đà và Công ty sông Đà 9trên thị trường trong nước và khu vực

- Ngành nghề kinh doanh của công ty:

+ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;

+ Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;

+ Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;

+ Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;

+ Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;

+ Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;

+ Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;

+ Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;

+ Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;

+ Bán điện;

+ Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

+ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./

- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty sông Đà 9(tiền thân là liên trạm cơ giới thủy điện Thác Bà được thành lập ngày 20 tháng 7 năm 1961) - đơn vị thành viên của Tổng Công ty Sông Đà; được thành lập lại theo quyết định số 128A BXD/TCLĐ ngày 26/03/1993 của Bộ trưởng Bộ xây dựng theo Nghị định 388/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng nay là Chính phủ.

Theo quyết định số 2159/QĐ-BXD ngày 18/11/2005, Công ty sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà chuyển đổi thành Công ty sông Đà 9. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103010465 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 04/01/2006

Trải qua hơn 50 năm xây dựng và trưởng thành, với những nỗ lực vượt bậc trong lao động và sáng tạo, cùng các công trình tầm vóc thế kỷ: Thuỷ điện Thác Bà, Hoà Bình, Yaly, Vĩnh Sơn, Sông Hinh, đường dây 500KV Bắc – Nam… Công ty sông Đà 9 đã sớm khẳng định sức vươn lên của một nhà thầu xây lắp có kinh nghiệm, đặc biệt trong lĩnh vực thi công bằng thiết bị cơ giới chuyên ngành.

Phát huy truyền thống Đơn vị Anh hùng trong thời kỳ đổi mới, 03 Huân chương Độc lập hạng nhất, hạng nhì và hạng ba, 03 Huân chương Lao động, hạng nhất, hạng nhì, hạng ba cùng nhiều phần thưởng cao quí khác, Công ty sông Đà 9 ý thức rất rõ động lực để phát triển trong tương lai là phải không ngừng hoàn thiện. Nhiều nỗ lực theo hướng này đang được quán triệt, triển khai một cách đồng bộ, toàn diện, liên tục, trong đó tiếp cận với tiến bộ công nghệ mới được ưu tiên hàng đầu.

Định hướng và mục tiêu phát triển của Công ty sông Đà 9là: Xây dựng và phát triển Công ty sông Đà 9là đơn vị kinh tế mạnh, đa ngành nghề, đa sản phẩm, lấy hiệu quả kinh tế làm động lực để phát triển bền vững, có tính cạnh tranh cao. Tập trung mở rộng, phát triển thị trường trong nước và khu vực các sản phẩm: Xây lắp-thi công cơ giới, Sản xuất công nghiệp - sản xuất điện. Đầu tư phát triển các sản phẩm mới: Khai thác và chế biến khoáng sản, sản phẩm cơ khí, hạ tầng, khu đô thị, văn phòng cho thuê…

2.1.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty sông Đà 9

- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty sông Đà 9, tiền thân là Công ty sông Đà 9 trực thuộc Tập đoàn Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty sông Đà 9theo Quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty sông Đà 9hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465 ngày 04/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký DN thay đổi lần thứ 8 số 0100845515 ngày 12/05/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là 305.663.000.000 đồng (Ba trăm lẻ năm tỉ sáu trăm mươi ba triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Tổng số cổ phần: 30.566.300 cổ phần.

- Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và thương mại

- Đơn vị trực thuộc:

+ Chi nhánh Sông Đà 902

+ Chi nhánh Sông Đà 904 (Giải thể ngày 01/02/2011)

+ Chi nhánh Sông Đà 905

+ Chi nhánh Sông Đà 907

- Công ty con:

+ Công ty TNHH MTV Sông Đà

+ Công ty TNHH MTV Sông Đà

+ Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9

+ Công ty sông Đà 901

+ Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Mu

2.1.1.3. Đặc điểm tổ chức quản lý của Công ty sông Đà 9

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty sông Đà 9bao gồm:

a. Đại hội đồng cổ đông

Tại Công ty sông Đà 9đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông là cơ quản có thẩm quyền cao nhất của công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và dự toán cho năm tài chính tiếp theo.

b. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị do các cổ đông sang lập đề cử theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của từng cổ đông sang lập. Các cổ đông sang lập dược quyền gộp tỷ lệ sở hữu cổ phần vào với nhau để bỏ phiếu đề cử các thành viên hội đồng quản trị. Hoạt động kinh doanh và các công việc của công ty phải chịu sự quản lý chỉ đạo thực hiện của hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty ty trừ những thẩm quyền thuộc về

Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác.

c. Ban kiểm soát

Công ty phải có Ban kiểm soát và Ban kiểm soát sẽ có quyền hạn và trách nhiemj theo quy địn tại Điều 123 của Luật DN và Điều lệ công ty.

d. Tổng giám đốc điều hành

Công ty sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một Tổng giám đốc điều hành, các phó tổng giám đốc điều hành và một kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng giám đốc điều hành là người đại diện theo pháp luật, điều hành hoạt động hàng ngày của công ty theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, phù hợp với Điều lệ, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

e. Các phòng ban

- Phòng Kinh tế kế hoạch: có chức năng tham mưu, giúp việc Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc công ty trong các lĩnh vực về xây dựng định hướng, chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư; công tác thống kê tổng hợp, điều độ sản xuất kinh doanh; công tác lập dự toán, quản lý hợp đồng kinh tế và thanh quyết toán hợp đồng kinh tế; công tác đấu thầu, tổ chức sản xuất kinh doanh, theo dõi, quản lý, kiểm tra và giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh; công tác sản xuất kinh doanh khác: tiếp thị, tìm kiếm và phát triển thị trường trong và ngoài nước theo chiến lược của công ty.

- Phòng kỹ thuật công nghệ: Có chức năng tham mưu giúp việc cho Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành trong các các công việc như: Quản lý hoạt động khoa học công nghệ, công tác ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, quản lý chất lượng công trình, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đầu tư đổi mới máy móc thiết bị và công nghệ.

- Phòng Tổ chức hành chính: Tham mưu, giúp việc cho Tổng giám đốc điều hành trong việc tổ chức thực hiện các việc trong lĩnh vực tổ chức lao động, quản lý và bố trí nhân lực, bảo hộ lao động, chế độ chính sách, chăm sóc sức khỏe cho

người lao động, bảo vệ quân sự theo luật và quy chế công ty. Kiểm tra, đôn đốc các bộ phận trong công ty thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế công ty.

- Phòng Tài chính kế toán: Tham mưu cho Giám đốc quản lý các lĩnh vực sau: Công tác tài chính, công tác kế toán tài vụ, công tác kiểm toán nội bộ, công tác quản lý tài sản, công tác thanh quyết toán hợp đồng kinh tế, kiểm soát các chi phí hoạt động của Công ty, quản lý vốn, tài sản của Công ty, tổ chức, chỉ đạo công tác kế toán trong toàn Công ty, thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc giao.

- Phòng Vật tư cơ giới: Là bộ phận chức năng giúp thực hiện các lĩnh vực công tác cụ thể sau: chức năng quản lý cơ giới, quản lý toàn bộ máy móc, thiết bị và tài sản của công ty, chức năng quản lý vật tư, đảm bảo cung ứng kịp thời các nhu cầu vật tư, phụ tùng thiết yếu nhằm đáp ứng công tác sản xuất và phục vụ sản xuất, công tác phục hồi sửa chữa máy móc, xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng.

- Phòng Thị trường: Hoạch định chiến lược kinh doanh và tiếâp thị của công ty, thiết lập ngân sách marketing, trình Giám đốc duyệt. Chịu trách nhiệm trong phạm vi ngân sách được giao, được quyền duyệt thu chi trong phạm vi ngân sách được giao, xây dựng kế hoạch, giải pháp và tổ chức thực hiện các mục tiêu – chính sách của Công ty đối với hoạt động kinh doanh và tiếp thị.

f. Các chi nhánh

Công ty sông Đà 9có nhiều chi nhánh chịu sự quản lý trực tiếp của Công ty sông Đà 9:

- Chi nhánh sông Đà 9.02
- Chi nhánh sông Đà 9.05
- Chi nhánh sông Đà 9.07
- Chi nhánh sông Đà 9.10
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 9.03
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 9.08

Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty sông Đà 9:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ CÔNG TY SÔNG ĐÀ 9

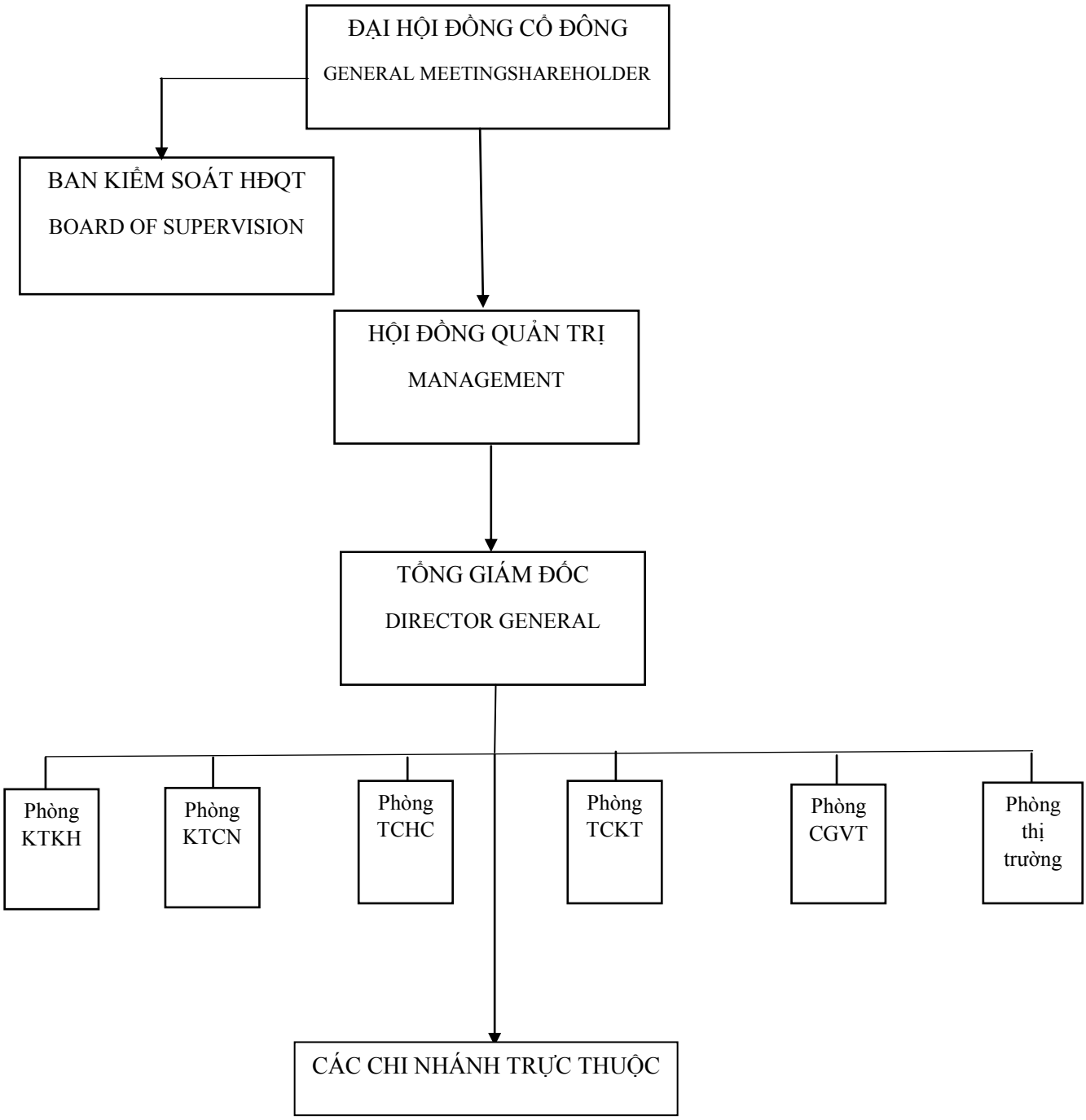

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính Công ty sông Đà 9)

2.1.2. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán

- Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty sông Đà 9

Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty sông Đà 9

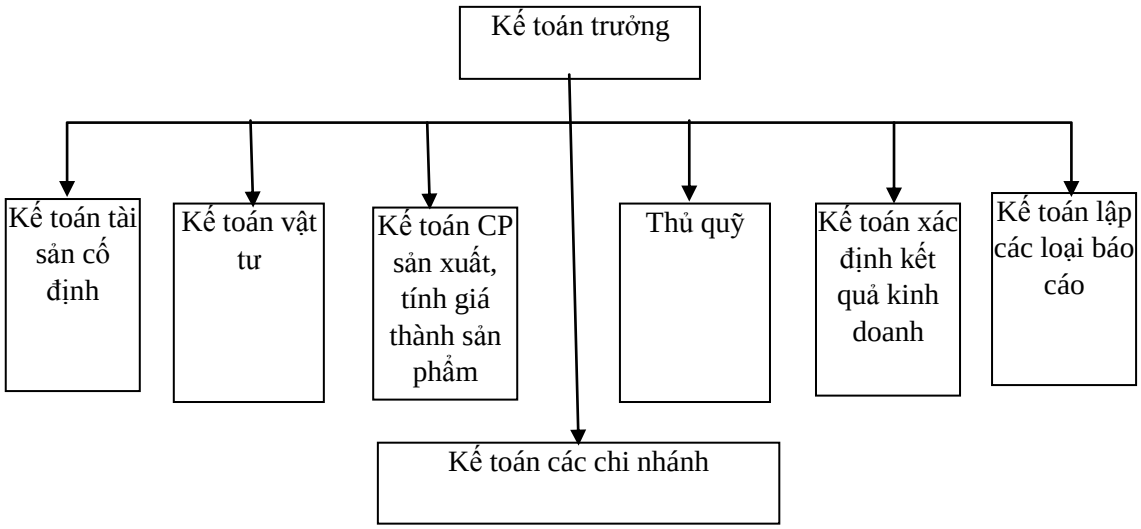

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính Công ty sông Đà 9)

- Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty sông Đà 9được áp dụng theo mô hình phân tán

+ Bộ máy kế toán có chức năng:

- Thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính của công ty một cách đầy đủ, trung thực, khách quan cho các nhà quản trị các cấp trong nội bộ đơn vị kế toán; các đối tượng bên ngoài...
- Kiểm tra, giám sát hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị kê toán

+ Tại Công ty sông Đà 9, bộ máy kế toán có nhiệm vụ:

- Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán
- Kiểm tra, giám sát các khoản thu chi tài chính, các nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán

- Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế tài chính của đơn vị kế toán
- Cung cấp tông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật

- Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty sông Đà 9:

+ Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

+ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

+ Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán DN ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014

+ Chính sách kế toán áp dụng:

- Cơ sở lập BCTC: BCTC tổng hợp của Công ty sông Đà 9được lập trên cơ sở tổng hợp BCTC của cơ quan công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp BCTC.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

● Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

● Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập

● Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

● Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của DN tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của DN và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.

2.2. Thực trạng lập và trình bày báo cáo tài chính tại Công ty sông Đà 9

Theo quy định của pháp luật, BCTC tại Công ty sông Đà 9bao gồm: BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT, TMBCTC.

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài và điều kiện thu thập tài liệu thực tế, nội dung luận văn sẽ đi sâu trình bày chi tiết phương pháp lập và trình bày "Bảng cân đối kế toán", "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh", "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và "Thuyết minh báo cáo tài chính" năm 2015 của đơn vị.

2.2.1. Thực trạng lập và trình bày bảng cân đối kế toán tại Công ty sông Đà 9

Để thực hiện việc lập và trình bày BCĐKT, kế toán viên căn cứ vào:

- BCĐKT ngày cuối niên độ kế toán trước

- Số dư của các TK loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 trên các sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp của kỳ lập BCĐKT.

- Số dư của các TK ngoài BCĐKT (loại 0).

Để đảm bảo tính kịp thời và chính xác của các chỉ tiêu trên BCĐKT, cần thiết phải làm tốt các công việc chuẩn bị sau:

- Kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các TK, sổ kế toán liên quan, giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết, giữa sổ kế toán của đơn vị với các đơn vị có liên quan (người bán, người mua, ngân hàng, ...)

- Kiểm kê tài sản trong những trường hợp cần thiết và điều chỉnh kịp thời số liệu trên các TK, sổ kế toán đúng với kết quả kiểm kê.

- Khoá sổ kế toán tại thời điểm lập BCĐKT.

- Chuẩn bị mẫu biểu quy định.

Tại Công ty sông Đà 9, các chỉ tiêu trên bảng CĐKT cụ thể được lập và trình bày như sau:

A) TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

Tài sản ngắn hạn mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

– TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (MÃ SỐ 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của DN tại thời điểm báo cáo.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

+ Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 111, TK 112, TK 113.

+ Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào: Dư Nợ TK 1281 + Dự Nợ TK 1288

Các khoản ghi vào chỉ tiêu này có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng…

Cụ thể như sau:

(Đơn vị: VNĐ)

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	4.917.632.843	4.639.009.757
Tiền gửi ngân hàng	60.888.225.853	87.415.815.527
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng Mã số 110	**105.805.858.696**	**97.054.825.284**

Trong đó các khoản tương đương tiền có giá trị 40 tỷ đồng là khoản tiền gửi có kỳ hạn 2 tuần được gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất 1%/năm.

– ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (MÃ SỐ 120)

Mã số 120 = Mã số 121+ Mã số 122 + Mã số 123: Công ty không có các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

– CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (MÃ SỐ 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139.

+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng.

Tại thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty sông Đà 9theo dõi các khoản nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau

(Đơn vị: VNĐ)

	31/12/2015	01/01/2015
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	40.970.683.081	31.888.156.401
Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1	85.520.663.486	69.475.120.448
Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3	72.481.908.322	36.233.129.001
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	44.122.404.615	61.463.994.598
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	87.610.268.315	87.003.277.638
Ban điều hành dự án Thủy điện Hủa Na	33.708.100.845	23.034.321.350
Các khoản phải thu khách hàng khác	128.331.076.441	178.047.276.650
Tổng cộng Mã số 131	**492.745.105.105**	**487.145.276.086**

+ Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ TK 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán. Đến thời điểm ngày 31/12/2015, số dư bên Nợ của TK 331 là: 12.944.828.848 VNĐ.

+ Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1283 – Cho vay.

Tại thời điểm ngày 31/12/2015, số dư Nợ của TK 1283 là 2.189.141.728 VNĐ. Đây là khoản cho công ty cổ phần Điện Việt Lào vay. Là khoản cho vay vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn 12 tháng kể ngày giải ngân. Lãi suất vay được tính theo thông báo của Công ty sông Đà 9, căn cứ lãi suất Công ty sông Đà 9vay tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam.

+ Phải thu ngắn hạn khác (mã số 136)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK: TK 1385, TK 1388, Tài khản 334, TK 338, TK 141, TK 244.

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	5.850.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.065.584.153	-	8.912.820.411	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	854.507.279	-	1.101.749.978	-
Tạm ứng	23.325.531.746	-	20.630.910.265	-
Ký cược, ký quỹ	19.930.000	-	57.330.000	-
Phải thu các công ty có vốn góp của Công ty sông Đà 9	3.888.458.950	-	9.026.082.633	-
- Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng sông Đà	*3.164.331.827*	-	*2.916.825.800*	-
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu	-	-	*5.468.067.937*	
- Công ty cổ phần sông Đà Tây Đô	*724.127.123*	-	*641.188.896*	
Phải thu bảo hiểm tiền sửa chữa Nhà máy thủy điện Nậm Khánh	502.514.157	-	1.214.421.579	-
Phải thu khác	4.717.655.819	(2.047.873.044)	6.212.29.349	-
Tổng Mã số 136	**40.374.182.104**	**(2.047.873.044)**	**53.005.544.215**	**-**

+ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 2293 "Dự phòng phải thu khó đòi" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…). Vào thời điểm ngày 31/12/2015, số dư Có của TK 2293 là (25.061.786.191) VNĐ

+ Tài sản thiếu chờ xử lý (mã số 139)

Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 – "Tài sản thiếu chờ xử lý". Vào thời điểm ngày 31/12/2015, số dư Nợ TK 1381 là 134.755.567 VNĐ

– HÀNG TỒN KHO (MÃ SỐ 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của DN (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

+ Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này = Số dư Nợ của các TK 151 + TK 152 + TK 153 + TK 154 + TK 155 + TK 156 + TK 157 + TK 158.

Khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn" – Mã số 241.

Khoản thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn" – Mã số 263.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2294 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (…).

Chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty sông Đà 9theo dõi tình hình hàng tồn kho như sau:

Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đ đường	-	-	14.567.527.631	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.303.002.901	-	57.925.942.525	-
Công cụ, dụng cụ	548.033.714	-	729.639.854	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	226.571.358.168	-	378.809.204.620	-
-Công trình thủy điện Xekaman 1	*91.931.107.201*	-	*98.794.846.865*	-
-Công trình Thủy điện Xekaman 3	*7.352.035.440*	-	*31.397.196.509*	-
- Công trình Thủy điện Lai Châu	*23.001.360.000*	-	*67.138.922.000*	-
- Công trình Thủy điện Huội Quảng	*21.834.829.210*	-	*15.435.968.998*	
-Công trình Nhiệt điện Mông Dương	-	-	*59.215.029.346*	
- Công trình Thủy điện Đak Mi 2	*22.297.347.549*	-	*13.794.998.662*	-
- Các công trình khác	*60.154.678.768*	-	*93.032.242.240*	-
Tổng Mã số 140	**249.422.394.783**	**-**	**452.032.314.630**	**-**

– TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (MÃ SỐ 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.

+ Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 242.

Tại thời điểm 31/12/2015, số dư Nợ TK 242 cụ thể như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Công cụ dụng cụ xuất dùng	24.321.373	-
Chi phí trả trước cho công trình Nhiệt điện Mông Dương	-	4.377.645.116
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	-	59.605.252
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	222.500.000	-
Tổng cộng Mã số 151	**246.821.373**	**4.437.250.368**

+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 133. Tại thời điểm ngày 31/12/2015, số dư Nợ TK 133 là 6.598.399.073 VNĐ.

B) TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

– CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (MÃ SỐ 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219.

+ Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 131 (Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng): Tại thời điểm 31/12/2015, số dư Nợ TK 131 bằng 0

+ Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là Số phát sinh Nợ TK 331 (Các khoản phải thu

có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng): Tại thời điểm 31/12/2015, số dư Nợ TK 331 bằng 0

+ Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 1361 (Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng): Tại thời điểm 31/12/2015, số dư Nợ TK 1361 bằng 0

+ Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết TK 136. Tại thời điểm 31/12/2015, số dư Nợ TK 1362, 1363, 1368 bằng 0

+ Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 1283 – "Cho vay" (có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng). Tại thời điểm 31/12/2015, số dư Nợ TK 1283 bằng 0

+ Phải thu dài hạn khác (Mã số 216)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các TK: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.

Tại thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty sông Đà 9có khoản Ký cược, ký quỹ là 245.000.000 VNĐ

+ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 2293 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…). Tại thời điểm 31/12/2015, số dư Có TK 2293 bằng 0

– TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (MÃ SỐ 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

– TSCĐ hữu hình (Mã số 221)

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

+ Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 "Tài sản cố định hữu hình".

+ Giá trị hao mòn luỹ kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2141 "Hao mòn TSCĐ hữu hình" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

– TSCĐ thuê tài chính (Mã số 224)

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

+ Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 212 "Tài sản cố định thuê tài chính".

+ Giá trị hao mòn luỹ kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2142 "Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…). Xem chi tiết hạch toán TK 214

TSCĐ HH	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	238.142.997.986	457.090.963.582	448.489.691.417	2.312.533.630	1.146.036.186.615
Mua trong năm	-	705.138.750	677.772.727	147.727.273	1.530.638.750
Điều chỉnh do phân loại lại	-	296.786.137	(205.569.137)	(91.217.000)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(39.736.697.455)	(104.336.240.406)	(266.431.754)	(144.339.369.615)
Số dư cuối năm	**238.142.997.986**	**418.356.191.014**	**344.625.654.601**	**2.102.612.149**	**1.003.227.455.750**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.314.845.017	305.378.668.617	355.364.885.538	1.987.556.429	707.045.955.601
Khấu hao trong kỳ	10.379.022.171	34.614.447.967	22.106.170.099	180.787.497	67.280.427.734
Điều chỉnh do phân loại lại	-	(210.466.176)	331.034.951	(120.568.775)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(39.733.447.443)	(104.336.240.406)	(266.431.754)	(144.336.119.603)
Số dư cuối năm	**54.693.867.188**	**300.049.202.965**	**273.465.850.182**	**1.781.343.397**	**629.990.263.732**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	193.828.152.969	151.712.294.965	93.124.805.879	324.977.201	438.990.231.014
Tại ngày cuối năm	**183.449.130.798**	**118.306.988.049**	**71.159.804.419**	**321.268.752**	**373.237.192.018**

– TSCĐ vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

+ Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 213 "Tài sản cố định vô hình".

+ Giá trị hao mòn luỹ kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2143 "Hao mòn TSCĐ vô hình" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

Tài sản dở dang dài hạn (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242.

+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 154 – "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" và số dư Có chi tiết của TK 2294 – "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho". Tại thời điểm ngày 31/12/2015, số dư Nợ TK 154 bằng 0

+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 241 "Xây dựng cơ bản dở dang".

	31/12/2015	01/01/2015
Dự án Thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án Thủy điện Pake	6.749.563.231	4.614.454.545
Tổng cộng Mã số 242	**7.083.117.033**	**4.948.008.347**

Dự án Thủy điện Ghềnh Chang đang được hội đồng quản trị và Tổng giám đốc công ty xem xét về khả năng tiếp tục triển khai dự án

– Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255.

+ Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 221 "Đầu tư vào công ty con". Tại thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty sông Đà 9đang đầu tư vào các công ty con là công ty cổ phần Thủy điện Nâm Mu với giá trị hợp lý là 85.347.816.852 VNĐ

+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 222 "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết". Tại thời điểm ngày 31/12/2015, số dư Nợ TK 222 bằng 0

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253)

Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 2281 – "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác". Tại thời điểm ngày 31/12/2015, công ty có các khoản góp vốn vào đơn vị khác bao gồm việc đầu tư vào cổ phiếu của các công ty: công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng sông Đà, công ty cổ phần sông Đà 1, công ty cổ phần chứng khoán Artex, công ty tài chính cổ phần sông Đà với tổng giá trị là 47.595.440.000 VNĐ và đầu tư dài hạn khác vào các công ty: Công ty cổ phần Thủy điện sông Đà Hoàng Liên, công ty cổ phần đầu tư và phát triển Vân Phong, công ty cổ phần đầu tư phát triển khu kinh tế Hải hà và công ty cổ phần sông Đà Hà Nội với tổng giá trị là 15.914.090.909 VNĐ. Như vậy, tổng số dư Nợ của TK 2281 tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 63.509.530.909 VNĐ.

+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2292 "Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…). Tại thời điểm ngày 31/12/2015, số dư Có TK 2292 là (33.371.773.974 VNĐ.

– Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.

+ Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 242 "Chi phí trả trước".

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí chuẩn bị sản xuất của Nhà máy thủy điện Nậm Khánh	442.422.163	925.064.526
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	356.940.368	1.810.784.427
Tổng cộng Mã số 261	**799.362.531**	**2.735.848.953**

DN không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 243 "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại".

Hiện nay, thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 22%. Tại thời điểm ngày 31/12/2015, tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của Công ty sông Đà 9là 1.034.350.482 VNĐ.

C) TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200 = 885.399.701.086 + 502.497.095.851

= 1.387.896.796.937 VNĐ

D) NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330.

E) Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324.

+ Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 331 (chi tiết cho từng khách hàng)

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty cổ phần sông Đà 10	4.228.526.077	15.263.182.881
Công ty cổ phần Xi măng sông Đà Yaly	1.012.102.012	-
DN tư nhân Huyền Trang	2.812.897.066	2.552.300.971
Công ty cổ phần xăng dầu Thụy Dương	3.520.873.610	2.909.300.100
Công ty cổ phần Xây dựng và đầu tư sông Đà 9	-	5.123.875.265
Phải trả các đối tượng khác	68.610.391.197	87.226.126.383
Tổng cộng Mã số 311	**80.184.789.962**	**113.074.785.600**

+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có TK 131 (chi tiết cho từng khách hàng). Tại thời điểm ngày 31/12/2015, số phát sinh Có TK 131 là 42.823.907.164 VNĐ

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước".

Thuế và các khoản nộp nhà nước	Số phải nộp cuối năm
Thuế GTGT	5.831.123.159
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.721.016
Thuế thu nhập cá nhân	115.104.517
Thuế tài nguyên	182.970.765
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	825.479.466
Thuế bảo vệ môi trường	-
Các loại thuế khác	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	402.786.735
Tổng Mã số 313	**7.482.185.658**

+ Phải trả người lao động (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 334 "Phải trả người lao động". Đến thời điểm ngày 31/12/2015, số dư Có TK 334 là 22.740.649.730 VNĐ.

+ Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 335 "Chi phí phải trả". Chi phí phải trả ngắn hạn được công ty theo dõi như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí lãi vay	869.365.727	1.105.010.582
Trích trước chi phí thi công công trình Xekaman 1	6.226.767.187	-
Trích trước chi phí thi công công trình đường Hà Nội – Lào Cai	-	701.997.934
Trích trước chi phí Dự án Thủy điện Nậm Khánh	364.000.000	1.751.555.148
Trích trước chi phí Dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa	1.496.016.247	1.496.016.247
Trích trước chi phí công trình nhiệt điện Mông Dương	17.038.313.573	7.631.148.100
Trích trước chi phí công trình Thủy điện Lai Châu	4.659.273.761	47.415.000
Trích trước chi phí các công trình khác	1.704.313.380	254.599.062
Trích trước chi phí vật tư chưa có hóa đơn	-	1.323.540.360
Chi phí phải trả khác	200.000.000	100.000.000
Tổng cộng Mã số 315	**32.558.049.875**	**14.411.282.433**

+ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 337 "Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng". Đến ngày 31/12/2015, số dư Có TK 337 bằng 0.

+ Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK: TK 338, 138, 344.

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	981.949.772	2.216.784.472
Bảo hiểm xã hội	1.139.686.798	1.564.073.810
Bảo hiểm y tế	24.970.298	253.975.976
Bảo hiểm thất nghiệp	12.627.856	111.480.058
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	50.000.000	250.000.000
Các quỹ tự nguyện	2.961.208.189	3.013.566.938
Quỹ bảo vệ phát triển rừng tỉnh Lào Cai	145.618.400	172.178.325
Các khoản thuế phải nộp	401.282.844	638.137.906
Phải trả thù lao HĐQT và BKS năm 2013 của công ty CP sông Đà 901 (cũ)	-	220.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông của công ty CP sông Đà 901 (cũ)	64.200.750	79.478.250
Phải trả Tổng công ty sông Đà	-	1.908.816.261
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.993.106.487	1.611.538.487
Tổng cộng Mã số 319	**9.774.651.394**	**12.040.030.483**

+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK TK 341 và 34311 (chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

Tại thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty sông Đà 9có các khoản vay ngắn hạn bao gồm: vay ngắn hạn ngân hàng: 415.707.941.342 VNĐ, vay ngắn hạn cá nhân: 2.754.329.310 VNĐ và khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng: 44.863.280 VNĐ. Như vậy, tổng các khoản vay và nợ tài chính ngắn hạn tại thời điểm ngày 31/12/2015 là: 463.225.550.652 VNĐ.

g) Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của DN bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343.

+ Phải trả dài hạn khác (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK: TK 338, TK 344.

Tại thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty sông Đà 9có khoản nhận ký cước, ký quỹ dài hạn có giá trị là 286.233.925 VNĐ.

+ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 341 và Số dư Có TK 34311 – dư Nợ TK 34312 + dư Có TK 34313.

Tại thời điểm ngày 31/12/2015, công ty có khoản vay dài hạn ngân hàng là 167.598.742.958 VNĐ, trong đó có 44.863.280.000 VNĐ đến hạn trả trong vòng 12 tháng, nên khoản vay và nợ tài chính dài hạn tại thời điểm đó là 122.735.462.958 VNĐ.

h) Vốn chủ sở hữu (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430)

– Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

– Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4111 "Vốn góp của chủ sở hữu".

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu được thể hiện trong bảng sau:

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015	Tỷ lệ (%)	01/01/2015
Vốn góp của Tổng công ty sông Đà	58,50%	178.812.000.000	58.50%	178.812.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	41,50%	126.851.000.000	41.50%	126.851.000.000
	100%	305.663.000.000	100%	305.663.000.000

Đối với công ty cổ phần, Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b

+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411a)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 41111 – Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Tại thời điểm ngày 31/12/2015, số dư Có TK 41111 là 305.663.000.000 VNĐ

+ Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411b)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi: Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

– Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4112 "Thặng dư vốn cổ phần". Tại thời điểm ngày 31/12/2015, số dư Có TK 4112 là 21.400.639.679 VNĐ

– Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 414 "Quỹ đầu tư phát triển".

Công ty sông Đà 9có quỹ đầu tư phát triển, tại thời điểm ngày 01/01/2015 là 190.677.859.858 VNĐ và tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 199.693.130.735 VNĐ.

– Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 421.

Mã số 421 = Mã số 421a + Mã số 421b

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo). Tại thời điểm ngày 31/12/2015, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước là 18.526.582.189 VNĐ.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)

Tại thời điểm ngày 31/12/2015, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này là 53.660.660.460 VNĐ

BCĐKT của Công ty sông Đà 9được trình bày trong phần Phụ lục 2

2.2.2. Thực trạng lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty sông Đà 9

Tại Công ty sông Đà 9, việc lập và trình bày BCKQHĐKD được lập và trình

bày dựa trên quy định của thông tư 200/2014/QĐ-BTC. Việc lập BCKQHĐKD được tiến hành theo từng chỉ tiêu:

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng phát sinh bên Có TK 511 trong kỳ báo cáo.

– Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

– Chỉ tiêu này không bao gồm các loại thuế gián thu, như thuế GTGT kể cả thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí gián thu khác

Tại Công ty sông Đà 9, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty bao gồm doanh thu bán điện, doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, doanh thu hợp đồng xây dựng được thể hiện trong bảng sau:

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015 (VNĐ)	Năm 2014 (VNĐ)
Doanh thu bán điện	39.078.409.529	34.949.901.880
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.434.457.439	20.251.557.848
Doanh thu hợp đồng xây dựng	981.716.499.110	981.778.466.529
Tổng Mã số 01	**1.028.229.366.078**	**1.036.979.926.257**

b. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng phát sinh Nợ TK 511 đối ứng với bên Có các TK 521 trong kỳ báo cáo.

– Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản thuế gián thu, phí mà DN không được hưởng phải nộp NSNN do các khoản này về bản chất là các khoản thu hộ Nhà nước, không nằm trong cơ cấu doanh thu và không được coi là khoản giảm trừ doanh thu.

Tại thời điểm ngày 31/12/2015, công ty cổ phần sông Đà không có các khoản giảm trừ doanh thu.

c. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Mã số 10 = Mã số 01 – Mã số 02.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ được tính bằng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Như vậy, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2015 của Công ty sông Đà 9bằng 1.028.229.366.078 VNĐ.

d. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng phát sinh bên Có TK 632 đối ứng bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo và được thể hiện trong bảng sau:

Giá vốn hàng bán	Năm 2015 (VNĐ)	Năm 2014 (VNĐ)
Giá vốn bán điện	28.417.540.473	26.390.109.011
Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	7.024.611.435	19.032.562.442
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	827.724.842.670	819.581.580.974
Tổng Mã số 11	**863.166.994.578**	**865.004.252.427**

e. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20):

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11

Tức là lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi giá vốn hàng bán.

Năm 2015, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty sông Đà 9= 1.028.229.366.078 – 863.166.994.578 = 165.062.371.500 VNĐ

f. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Nợ TK 515 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015 (VNĐ)	Năm 2014 (VNĐ)
Lãi tiền gửi, cho vay	9.001.792.186	4.004.889.985
Lãi bán các khoản đầu tư	358.179.000	5.939.614.602
Cổ tức, lợi nhuận được chia	288.405.100	62.786.150
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	39.489.420	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.006.556	-
Tổng Mã số 21	**9.713.872.262**	**10.007.290.737**

g. Chi phí tài chính (Mã số 22):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Có TK 635 đối ứng với bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015 (VNĐ)	Năm 2014 (VNĐ)
Lãi tiền vay	56.431.571.774	64.208.077.578
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	170.223.085
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	801.060.290	10.914.511.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	415.234.662	58.198.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	776.162.457	722.041.562
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.399.930.346	(14.139.250.689)
Tổng Mã số 22	**60.823.959.529**	**61.933.801.252**

h. Chi phí lãi vay (Mã số 23):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết TK 635 (chi tiết chi phí lãi vay): Công ty không phát sinh chi phí lãi vay trong năm 2015.

i. Chi phí bán hàng (Mã số 25):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có TK 641 đối ứng với bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo. Với đặc thù hoạt động kinh doanh của công ty, Công ty sông Đà 9không có các khoản chi phí bán hàng.

j. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có TK 642 đối ứng với bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo.

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015 (VNĐ)	Năm 2014 (VNĐ)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.909.241.228	4.395.733.050
Chi phí nhân công	27.435.835.401	32.523.582.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.901.246.202	3.292.811.440
Thuế, phí, lệ phí	1.854.481.327	2.570.804.473
Chi phí dự phòng	9.120.340.054	47.749.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.343.261.163	3.405.794.112
Chi phí khác bằng tiền	9.391.551.518	9.406.119.229
Tổng Mã số 26	**57.955.956.893**	**55.642.594.448**

k. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của DN trong kỳ báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 20 + (Mã số 21 – Mã số 22) – Mã số 25 – Mã số 26.

Tức Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = 165.062.371.500 + 9.713.872.262 – 60.823.959.529 – 57.955.956.893 = 55.996.327.340 VNĐ

l. Thu nhập khác (Mã số 31):

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo.

– Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý.

Thu nhập khác	Năm 2015 (VNĐ)	Năm 2014 (VNĐ)
Lãi từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	12.758.677.261	2.352.545.455
Thu nhập từ công nợ không phải trả	496.276.227	-
Thu nhập từ bán khí thải CDM	3.128.696.655	3.916.036.845
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá công trình thủy điện Nậm Khánh	-	714.220.930
Thu nhập từ tiền bồi thường	-	267.405.100
Thu nhập từ thanh lý vật tư	101.452.727	73.831.817
Thu nhập khác	27.272.728	136.804.195
Tổng Mã số 31	**16.512.375.598**	**7.460.844.342**

m. Chi phí khác (Mã số 32):

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 đối ứng với bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo.

– Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý.

Chi phí khác	Năm 2015 (VNĐ)	Năm 2014 (VNĐ)
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	1.689.601.295
Chậm nộp thuế, bảo hiểm	371.092.386	-
Chi phí bán phát thải CDM	1.088.713.122	559.521.442
Chi phí thanh lý vật tư	-	254.310.714
Chi phí bồi thường thiệt hại	-	393.278.999
Chi phí khác	236.002.661	450.464.331
Tổng Mã số 32	**1.695.808.169**	**3.347.176.781**

n. Lợi nhuận khác (Mã số 40):

Mã số 40 = Mã số 31 – Mã số 32.

Tức lợi nhuận khác = 16.512.375.598 – 1.695.808.169 = 14.816.567.429 VNĐ

o. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50):

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40

Tức tổng lợi nhuận kế toán trước thuế = 55.996.327.340 + 14.816.567.429 = 70.812.894.769 VNĐ

p. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 đối ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo và ghi bằng số âm.

	Năm 2015 (VNĐ)	Năm 2014 (VNĐ)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.812.894.769	68.520.236.428
Các khoản điều chỉnh tăng	8.310.263.981	12.178.801.788
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.615.542.327)	(62.786.150)
Thu nhập tính thuế TNDN	69.507.616.423	80.636.252.066
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	**15.291.675.613**	**17.739.975.455**

q. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8212 đối ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ kế toán chi tiết TK 8212, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo và ghi bằng số âm.

Năm 2015, Công ty sông Đà 9có chi phí thuế TNDN hoãn lại là 1.860.558.696 VNĐ.

3.18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60):

Mã số 60 = Mã số 50 – (Mã số 51+ Mã số 52)

Tức là năm 2015, tại Công ty sông Đà 9, lợi nhuận sau thuế thu nhập DN = 70.812.894.769 – (15.291.675.613 + 1.860.558.696) = 53.660.660.460 VNĐ

Số liệu khảo sát thực tế về tình hình lập và trình bày BCTC tại Công ty sông Đà 9 được trình bày ở phụ lục 2

2.2.3. Thực trạng lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Tại Công ty sông Đà 9, BCLCTT được lập theo phương pháp gián tiếp, tức là: các luồng tiền vào và các luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được tính và xác định trước hết bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, gồm:

– Các khoản chi phí không bằng tiền, như: Khấu hao TSCĐ, dự phòng…

– Các khoản lãi, lỗ không bằng tiền, như lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ;

– Các khoản lãi, lỗ được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Lãi, lỗ về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư, tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia…;

– Chi phí lãi vay đã ghi nhận vào BCKQHĐKD trong kỳ.

– Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí trả trước dài hạn và các khoản thu, chi khác từ hoạt động kinh doanh, như:

+ Các thay đổi trong kỳ báo cáo của khoản mục hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh;

+ Các thay đổi của chi phí trả trước;

+ Lãi tiền vay đã trả;

+ Thuế TNDN đã nộp;

+ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh;

+ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh.

- Việc lập BCLCTT căn cứ vào:

+ BCĐKT;

+ BCKQHĐKD;

+ Bản TMBCTC;

+ BCLCTT kỳ trước;

+ Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các TK “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”; Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các TK liên quan khác, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác…

- Việc lập BCLCTT tại Công ty sông Đà 9được tiến hành cụ thể như sau:

a. Lợi nhuận trước thuế (Mã số 01)

+ Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50) trên BCKQHĐKD trong kỳ báo cáo, trong năm 2015, chỉ tiêu này có giá trị là 70.812.894.769 VNĐ

b. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được tính trong Bảng TSCĐ hữu hình trong BCĐKT, giá trị khấu hao TSCĐ là 67.280.427.734 VNĐ. Công ty không có khấu hao bất động sản đầu tư.

c. Các khoản dự phòng (Mã số 03)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng tổn thất tài sản và dự phòng phải trả trên BCĐKT. Năm 2015, các khoản dự phòng của công ty cổ phần sông Đà là 11.520.270.400 VNĐ

d. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Mã số 04)

+ Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch số phát sinh Có và phát sinh Nợ TK 4131 đối ứng với TK 515 hoặc TK 635.

Năm 2015, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm là 776.162.457 VNĐ (được thể hiện trong bảng chi phí tài chính trong phần Lập và trình báo cáo kết quả kinh doanh).

e. Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư (Mã số 05)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các TK 5117, TK 515, TK 711, TK 632, TK 635, TK 811 và các TK khác có liên quan.

+ Nếu hoạt động đầu tư lãi thì được cộng vào chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế ghi dương trên chỉ tiêu này.

+ Nếu hoạt động đầu tư lỗ thì được trừ vào chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế ghi âm trên chỉ tiêu này

Năm 2015, con số này là (21.605.993.257 VNĐ)

f. Chi phí lãi vay (Mã số 06)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán TK 635 đối ứng với chỉ tiêu "Chi phí lãi vay" trong BCKQHĐKD.

Năm 2015, chỉ tiêu này tại Công ty sông Đà 9là 56.431.571.774 VNĐ

g. Các khoản điều chỉnh khác (Mã số 07)

Tại Công ty sông Đà 9, năm 2015 không có các khoản điều chỉnh khác.

h. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (Mã số 08)

+ Mã số 08 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 = 185.215.333.877 VNĐ

i. Tăng, giảm các khoản phải thu (Mã số 09)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các TK phải thu như: TK 131, TK 136, TK 138, TK 133, TK 141, TK 244, TK 331 (chi tiết số trả trước cho người bán) trong kỳ báo cáo. Theo tính toán, khoản chênh lệch này là 35.278.281.430 VNĐ.

j. Tăng, giảm hàng tồn kho (Mã số 10)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các TK hàng tồn kho không bao gồm số dư của TK "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho". Tại thời điểm ngày 01/01/2015 tổng giá trị hàng tồn kho là 452.032.314.630 VNĐ, tại thời điểm ngày 31/12/2015 con số này là 249.422.394.783 VNĐ. Do đó, chênh lệch chỉ tiêu hàng tồn kho = 452.032.314.630 – 249.422.394.783 = 202.609.919.847 VNĐ

k. Tăng, giảm các khoản phải trả (Mã số 11)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các TK nợ phải trả như: TK 331, TK 333, TK 334, TK 335, TK 336, TK 337, TK 338, TK 344, TK 131 (chi tiết người mua trả tiền trước). Sau tính toán, khoản tăng, giảm các khoản phải trả này là (165.697.540.526 VNĐ).

l. Tăng, giảm chi phí trả trước (Mã số 12)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của TK 242 trong kỳ báo cáo trên cơ sở đã loại trừ khoản chi phí trả trước liên quan đến luồng tiền từ hoạt động đầu tư.

Tổng chi phí trả trước của Công ty sông Đà 9ngày 31/12/2015 = 246.821.373 + 799.362.531 = 1.046.183.904 VNĐ

Còn tại thời điểm ngày 01/01/2015 = 4.437.250.368 + 2.735.848.953 = 7.173.099.321 VNĐ

Do đó chỉ tiêu tăng giảm chi phí trả trước = 7.173.099.321 – 1.046.183.904 = 6.126.915.417 VNĐ

Tổng chi phí trả trước của công ty

m. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh (Mã số 13)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của TK 121"Chứng khoán kinh doanh" trong kỳ báo cáo. Công ty sông Đà 9không có chứng khoán kinh doanh.

n. Tiền lãi vay đã trả (Mã số 14)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113; sổ kế toán các TK phải thu đối ứng với sổ kế toán TK 335, TK 635, TK 242 và các TK liên quan khác. Năm 2015, con số này là (56.667.216.629 VNĐ).

o. Thuế TNDN đã nộp (Mã số 15)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ đối ứng các TK: Có TK 111, TK 112, TK 113, Nợ TK 3334. Trong năm 2015, Công ty sông Đà 9đã thực nộp số tiền thuế thu nhập DN là 22.318.483.052 VNĐ.

p. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 16)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, TK 112, TK 113 đối ứng với sổ kế toán các TK có liên quan trong kỳ báo cáo. Trong năm 2015, tại Công ty sông Đà 9không phát sinh khoản mục này.

q. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 17)

+ Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, TK 112, TK 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK có liên quan trong kỳ báo cáo. Năm 2015, tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là 8.154.069.000 VNĐ.

r. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Mã số 20 = Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16 + Mã số 17 = 176.393.141.364 VNĐ

Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

s. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ các TK đối ứng như sau: Có TK 111, TK 112,TK 113 Nợ TK 211, TK 213, TK 217, TK 241, TK 331, TK 3411.

Sau tính toán, tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 3.192.608.686 VNĐ

t. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 22)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác.

Năm 2015, khoản thu này là 12.761.927.273 VNĐ

u. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ các TK đối ứng như sau: Có TK 111, TK 112, TK 113 Nợ TK 221, TK 222, TK 2281, TK 331. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác năm 2015 tại Công ty sông Đà 9là 15.300.000.000 VNĐ

y. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ các TK đối ứng như sau: Nợ TK 111, TK 112,TK 113; Có TK 221, TK 222, TK 2281, TK 131. Năm 2015, con số này là 4.068.003.710 VNĐ

v. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ các TK đối ứng như sau: Nợ TK 111, TK 112, TK 113; Có TK 515. Khoản thu này năm 2015 là 16.987.433.544 VNĐ.

z. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27 = 15.324.755.841 VNĐ

Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

– Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ các TK đối ứng như sau: Nợ TK 111, TK 112, TK 113; Có TK 411

- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (Mã số 32)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ các TK đối ứng như sau: Có TK 111, TK 112, TK 113; Nợ TK 411, TK 419

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

– Tiền thu từ đi vay (Mã số 33)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ các TK đối ứng như sau: Nợ TK 111, TK 112, TK 113; Có TK 171, 3411, 3431, 3432, 41112 và các TK liên quan khác. Năm 2015, tiền thu từ đi vay là 636.899.279.467 VNĐ.

– Tiền trả nợ gốc vay (Mã số 34)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ các TK đối ứng như sau: Có TK 111, TK 112, TK 113 Nợ TK 171, TK 3411, TK 3431, TK 3432, TK 41112 và các TK liên quan khác. Năm 2015, tiền trả nợ gốc vay là 783.186.583.260 VNĐ.

– Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (Mã số 35)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ các TK đối ứng như sau: Có TK 111, TK 112, TK 113; Nợ TK 3412. Công ty năm 2015 không phát sinh khoản chi này.

+ Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

– Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Mã số 36)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ các TK đối ứng như sau: Có TK 111, TK 112,TK 113 Nợ TK 421, TK 338. Sau tính toán, cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu là 36.679.560.000 VNĐ.

– Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 36 = (182.966.863.793 VNĐ)

Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ

– Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

+ Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40 = 176.393.141.364 + 15.324.755.841 – 182.966.863.793 = 8.751.033.412 VNĐ

+ Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (…).

– Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

+ Chỉ tiêu này được lấy từ số liệu trên chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột "Số đầu kỳ" trên BCĐKT) là 97.054.825.284 VNĐ

– Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61): Năm 2015, con số này là 0

– Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

+ Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61 = 8.751.033.412 + 97.054.825.284 = 105.805.858.696 VNĐ.

+ Chỉ tiêu này phải khớp với chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" cuối kỳ báo cáo (Mã số 110, cột "Số cuối kỳ" trên BCĐKT).

BCLCTT tại Công ty sông Đà 9năm 2015 được trình bày trong phần phụ lục 2

2.2.4. Thực trạng lập thuyết minh báo cáo tài chính tại Công ty sông Đà 9

Công ty sông Đà 9đã lập Bản TMBCTC theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Trình bày Báo cáo tài chính" và hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính, cụ thể việc lập và trình bày TMBCTC tại đây được tiến hành như sau:

1. Đặc điểm hoạt động của DN: Trong mục này, DN đã nêu rõ các thông tin của DN về: Hình thức sở hữu vốn, lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, cấu trúc DN.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty: DN đã trình bày về các thông tin có liên quan đến chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty như kỳ ké toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng, thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh,… Vì đây là BCTC riêng của Công ty sông Đà 9nên trong phần này có thêm mục Cơ sở lập BCTC riêng. Mục này được trình bày như sau:

BCTC riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

BCTC riêng của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp BCTC của Văn phòng và các đơn vị trực thuộc bao gồm: chi nhánh sông Đà 901, chi nhánh sông Đà 903, chi nhánh sông Đà 905, chi nhánh sông Đà 908 và chi nhánh sông Đà 910.

Trong BCTC riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu phải nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng BCTC riêng này nên đọc các BCTC riêng này kết hợp với các BCTC hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Toàn Công ty") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của công ty.

Ở các mục tiếp theo, DN trình bày các thông tin bổ sung cho BCĐKT và BCKQHĐKD của DN, cụ thể như sau:

3. Tiền và các khoản tương đương tiền
4. Các khoản mục đầu tư tài chính dài hạn
5. Phải thu của khách hàng
6. Các khoản mục phải thu khác
7. Nợ xấu
8. Hàng tồn kho
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
10. TSCĐ hữu hình
11. TSCĐ vô hình
12. Chi phí trả trước
13. Phải thu cho vay ngắn hạn
14. Vay và nợ thuê tài chính
15. Phải trả người bán ngắn hạn
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
17. Chi phí phải trả ngắn hạn
18. Phải trả khác
19. Vốn chủ sở hữu
20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán
21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
22. Giá vốn hàng bán
23. Doanh thu hoạt động tài chính
24. Chi phí tài chính
25. Chi phí quản lý DN
26. Thu nhập khác
27. Chi phí khác
28. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành
29. Thuế thu nhập DN hoãn lại
30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố
31. Công cụ tài chính
32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
33. Báo cáo bộ phận

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

35. Số liệu so sánh

Kết luận chương 2

Trong chương này, luận văn đã đề cập đến tình hình tổ chức hoạt động kinh doanh, tình hình tổ chức bộ máy kế toán của DN và sau đó trình bày đến thực trạng lập và trình bày BCTC tại Công ty sông Đà 9. Qua đó thấy được rằng, việc lập và trình bày các BCTC tại Công ty sông Đà 9được thực hiện tương đối nghiêm túc, kịp thời, đầy đủ và chính xác. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định, cần được DN tiếp tục hoàn thiện và sửa sửa chữa, nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu cung cấp thông tin cho người sử dụng thông tin và phục vụ tốt hơn yêu cầu quản lý của DN.

CHƯƠNG 3
CÁC KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

3.1. Các kết luận về đánh giá thực trạng lập và trình bày báo cáo tài chính tại Công ty sông Đà 9

3.1.1. Ưu điểm

Thứ nhất: BCTC của công ty đã đảm bảo được tính trung thực và hợp lý cũng như việc lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp.

Theo chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" thì tất cả các DN khi lập và trình bày BCTC phải đảm bảo được hai yêu cầu trên. Không loại trừ các DN khác hoạt động kinh doanh trên các lĩnh vực tại Việt Nam đã cố gắng thực hiện theo các yêu cầu này đối với việc lập và trình bày BCTC. Công ty đã lựa chọn được các chính sách kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của mình và được áp dụng nhất quán giữa các đơn vị trong công ty như: chính sách kế toán về hàng tồn kho, chính sách về hạch toán tỷ giá ngoại tệ cũng như chính sách cho việc hạch toán chênh lệch đánh giá lại tài sản,…Chính vì vậy, việc lập BCTC của công ty rất nhanh chóng và kịp thời.

Thứ hai: Về kỳ báo cáo.

Thực tế, theo chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" cũng như thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán "Trình bày báo cáo tài chính" hiện nay cho phép tất cả các DN có thể thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm, niên độ kế toán có thể kéo dài đến 15 tháng. Tuy nhiên, Công ty sông Đà 9đã thống nhất kỳ kế toán của công ty là 12 tháng (kể từ ngày 01/01/N đến ngày 31/12/N)

Thứ ba: Tuân thủ các nguyên tắc lập và trình bày BCTC

Khi lập và trình bày BCTC công ty đã tuân thủ đầy đủ 06 nguyên tắc kế toán đó là: hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu và tập hợp, bù trừ, và nguyên tắc có thể so sánh được theo đúng tinh thần của chuẩn mực kế toán số 21 cũng như thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Thứ tư: Đối với các quy định về trình tự luân chuyển chứng từ , tài liệu báo cáo kế toán.

Điều này được thể hiện ở những điểm sau: Cách cung cấp thông tin phục vụ lập BCTC giữa các đơn vị thành viên trong công ty là phù hợp. Với mô hình tổ chức bộ máy kế toán phân tán phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, hệ thống cung cấp thông tin lập BCTC nội bộ công ty được tổ chức chặt chẽ, các công việc được phân công một cách rõ ràng, cụ thể, đảm bảo công tác hạch toán kế toán có hiệu quả cũng như tiến hành theo đúng quy định của chế độ hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

Công ty đã xây dựng được một hệ thống sổ sách kế toán, cách thức ghi chép, phương pháp hạch toán một cách khoa học, phù hợp với yêu cầu thực tế của công tác kế toán. Đồng thời kết hợp sử dụng chương trình kế toán máy trong công tác kế toán đã giúp cho khối lượng công việc của người kế toán viên được giảm nhẹ đi rất nhiều đồng thời nâng cao hiệu quả của công tác kế toán.

Các đơn vị thành viên, định kỳ sẽ gửi các báo cáo kế toán tài chính, quản trị và các chứng từ gốc liên quan theo quy định lên phòng kế toán tổng hợp công ty để tổng hợp số liệu lập BCTC tổng hợp toàn công ty. Trong đó, mỗi kế toán viên trong phòng kế toán tổng hợp lại được phân công phụ trách theo từng phần hành kế toán hoặc địa bàn quản lý để chủ động trong việc quản lý cung cấp và xử lý số liệu kế toán liên quan một cách trung thực, kịp thời.

Chẳng hạn, kế toán viên phụ trách các khoản phải thu nội bộ sẽ thường xuyên theo dõi trực tiếp các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến phải thu nội bộ giữa công ty với các đơn vị thành viên nộp các báo cáo liên quan để lập báo cáo nộp cấp trên theo định kỳ nội bộ công ty quy định (3 tháng 1 lần).

Mặt khác, do tính đặc thù của ngành nghề kinh doanh, ngay từ những năm đàu mới chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, công ty đã có các quy đinh về mẫu BCTC thống nhất toàn đơn vị, đã giúp cho công tác lập BCTC toàn công ty được thuân lợi hơn rất nhiều đặc biệt là quá trình xử lý số liệu tổng hợp.

Thứ năm: Về nội dung và kết cấu của BCTC.

Nội dung của BCTC tổng hợp tại Công ty sông Đà 9hiện nay bao gồm 4 loại: BCĐKT, BCKQHĐKD, TMBCTC, BCLCTT với các chỉ tiêu tương ứng từng loại theo đúng quy định hiện hành của Bộ tài chính.

Kết cấu BCTC đảm bảo tuân thủ theo đúng với chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính". Đối với BCĐKT công ty đã trình bày được hai phần: Tài sản (gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn) và Nguồn vốn (gồm nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu). Mặt khác Báo cáo kết quả kinh doanh cũng thể hiện được đầy đủ các chỉ tiêu cần thiết để cung cấp thông tin phục vụ nhu cầu cho mọi đối tượng sử dụng thông tin bên trong cũng như bên ngoài DN.

Thứ sáu: Về phương pháp lập BCTC.

Hiện nay, Công ty sông Đà 9lập BCTC tổng hợp của mình chủ yếu được thực hện bằng phương pháp hợp cộng các chỉ tiêu cùng loại. Khi tổng hợp, từng khoản mục doanh thu và chi phí của các thành viên trong công ty được cộng với nhau để tạo ra doanh thu và chi phí toàn đơn vị từ đó lập báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp. Tương tự, từng số dư tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu được cộng với nhau để lập nên BCĐKT tổng hợp. Riêng đối với các khoản phải điều chỉnh hoặc giảm trừ công ty sẽ tiến hành lập Bảng tổng hợp, tính toán và thực hiện điều chỉnh trước khi lập BCTC tổng hợp toàn đơn vị. Đây là phương pháp tổng hợp rất phổ biến và nó tương đối đơn giản, dễ làm, dễ hiểu phù hợp với nhiều loại hình DN.

Thứ bảy: Về sự thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Việc Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán DN thay thế quyết định 15/2016/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015 thì từ ngày 01/01/2015, Công ty sông Đà 9đã áp dụng các quy định thông tư 200/2014/TT-BTC vào việc hạch toán các nghiệp vụ phát sinh tại công ty và lập BCTC năm 2015. Điều này sẽ gây khó khăn cho người sử dụng thông tin trong việc so sánh với BCTC năm 2014 và đưa ra các quyết định kinh tế. Do đó, công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên BCTC riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa thông tư 200/2014/TT-BTC và quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại thuyết minh số 35. Điều này cho thấy DN đã có sự cập nhật nhanh chóng các thông tư, quy định mới của nhà nước về kế toán.

3.1.2. Hạn chế và nguyên nhân

3.1.2.1. Về công tác chuẩn bị lập báo cáo tài chính

Việc thu thập chứng từ kế toán ở DN chưa thực sự tốt. Các chứng từ chưa được sắp xếp một cách khoa học, chưa đầy đủ chữ ký nhưng vẫn được lưu trữ để ghi sổ kế toán. Các sổ kế toán chưa đầy đủ, chưa được đóng dầu giáp lai, ngoài bìa không có đầy đủ chữ ký…

Nguyên nhân của hạn chế này là do nhân viên kế toán trong công ty chưa thực sự làm việc một cách nghiêm túc, tập trung.

3.1.2.1. Về lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Đối với BCĐKT, DN vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau:

- DN mới chỉ trích lập dự phòng cho các khoản thu ngắn hạn khó đòi và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn mà chưa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.
- Một số chỉ tiêu như trả trước cho người bán ngắn hạn, dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi… chưa được trình bày trong phần TMBCTC. Điều này gây khó khăn cho người sử dụng thông tin.
- Với hàng tồn kho: Công ty đã mắc phải sai sót mà nhiều DN ngành xây lắp hiện nay mắc phải, công tác kiểm kê chưa được thực hiện tốt ở thời điểm khóa sổ kế toán lập BCTC, khiến con số này không đảm bảo độ tin cậy.
- DN vẫn ghi nhận doanh thu đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiến độ như quy định của quyết định 15/2006/QĐ-BTC. Thông tư 200/2014/TT-BTC do bộ tài chính mới ban hành chỉ cho phép ghi nhận doanh thu khi bất động sản bàn giao cho người mua.

Nguyên nhân của hạn chế này là do các nhân viên kế toán chưa cập nhật thường xuyên các thông tư, chuẩn mực, chế độ kế toán, gây nhầm lẫn và thiếu sót trong quá trình áp dụng.

3.1.2.3. Về lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Việc lập và trình bày BCKQHĐKD tại Công ty sông Đà 9đã được thực hiện khá tốt, chỉ có sai sót trong việc ghi nhận doanh thu từ cổ phiếu được nhận không phải trả tiền do công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, trả cổ tức bằng cổ phiếu và

3.1.2.4. Về lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Công ty áp dụng phương pháp gián tiếp để lập BCLCTT, phương pháp này không chỉ rõ nguyên nhân của các luồng tiền vào ra, vì trên BCLCTT chỉ trình bày các điều chỉnh từ thu nhập thuần đến luồng tiền từ hoạt động kinh doanh. Điều này sẽ gây trở ngại cho việc xây dựng các kế hoạch về luồng tiền và dự đoán luồng tiền trong tương lai.

3.1.2.5. Về lập và trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính

- TMBCTC tại Công ty sông Đà 9mới chỉ chỉ thuyết minh các chỉ tiêu trên BCĐKT và Báo cáo kết quả kinh doanh mà chưa thuyết minh cho các chỉ tiêu trên BCLCTT. Điều này gây khó khăn cho người sử dụng các thông tin trên BCLCTT.

- Trong mục 33. Số liệu so sánh, DN mới chỉ đưa ra BCĐKT năm 2014 được phân loại lại cho phù hợp với thông tư 200/2014/TT-BTC, mà không đưa ra BCKQHĐKD và BCLCTT được xây dựng trên cơ sở thông tư 200/2014/TT-BTC để người sử dụng thông tin có thể thấy được sự thay đổi của BCTC năm 2014 khi áp dụng thông tư mới, và từ đó có cơ sở để so sánh với BCTC năm 2015.

3.2. Yêu cầu của việc hoàn thiện lập và trình bày báo cáo tài chính tại Công ty sông Đà 9

Hệ thống BCTC DN có vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp các thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin để đưa ra các quyết định kinh tế đúng đắn và có hiệu quả. Ngoài ra, hệ thống BCTC còn là công cụ quản lý của DN, giúp DN kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, để từ đó phát huy những ưu điểm và khắc phục những hạn chế còn tồn tại và đưa DN phát triển hơn nữa. Vì vậy, để thực hiện được các vai trò trên, việc hoàn thiện lập và trình bày BCTC tại Công ty sông Đà 9phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- *Thứ nhất*, việc hoàn thiện lập và trình bày BCTC tại Công ty sông Đà 9phải tuân thủ quy định trong các văn bản pháp lý về kế toán hiện hành, như luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp.

Là một công ty xây dựng lớn, có niêm yết trên sàn chứng khoán, BCTC đóng vai trò rất quan trọng đối với bản thân Công ty sông Đà 9cũng như những người sử dụng thông tin trên BCTC, vì vậy việc lập và trình bày BCTC tại Công ty sông Đà 9phải đảm bảo tuân thủ các quy định trong chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán

doanh nghiệp hiện hành để đảm bảo tính thống nhất, cũng như tính trung thực, hợp lý, đáng tin cậy và thích hợp với nhu cầu của người sử dụng thông tin.

- *Thứ hai,* việc lập và trình bày BCTC tại Công ty sông Đà 9phải đảm bảo phù hợp với với đặc điểm và yêu cầu quản lý của công ty.

Công ty sông Đà 9cần phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp như việc lập BCLCTT thì lập theo phương pháp trực tiếp hay gián tiếp, bảng cân đối theo dõi các khoản mục nào… Ngoài ra, việc lập và trình bày BCTC tại đây cũng cần phải phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, giúp những người đứng đầu doanh nghiệp có thể quản lý doanh nghiệp tốt hơn và đạt hiệu quả cao hơn.

- *Thứ ba,* việc lập và trình bày BCTC tại Công ty sông Đà 9phải đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả.

Việc này, đòi hỏi công ty cổ phần sông Đà cần phải tổ chức công tác lập BCTC cũng như tổ chức bộ máy kế toán của công ty phải luôn tính đến hiệu quả kinh tế. Điều này đòi hỏi côngDoanh nghiệp phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán. Trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, thì doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý nhằm đảm bảo báo cáo tài chính cung cấp được các thông tin đáp ứng các yêu cầu tác lập và trình bày BCTC tại Công ty sông Đà 9phải tiết kiệm chi phí hạch toán, đồng thời đảm bảo quản lý một cách tốt nhất các hoạt động kinh tế của đơn vị, ngăn ngừa các hiện tượng thất thoát tài sản và gian lận kế toán.

Tóm lại, việc hoàn thiện hệ thống BCTC nhằm thỏa mãn các nhu cầu về cung cấp thông tin chính xác cho người sử dụng. Đây là một đòi hỏi mang tính tất yếu và xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và cũng là chức năng cơ bản của kế toán. Do vậy, yêu cầu đòi hỏi từng bước hoàn thiện hệ thống BCTC cả về nội dung và hình thức là điều tất yếu để đảm bảo các chỉ tiêu dựa trên BCTC sẽ phản ánh đầy đủ tình trạng tài chính của DN.

3.3. Các giải pháp hoàn thiện lập và trình bày báo cáo tài chính tại Công ty sông Đà 9

3.3.1. Giải pháp thứ nhất, hoàn thiện công tác chuẩn bị trước khi lập Báo cáo tài chính

Tại Công ty sông Đà 9, việc mở sổ, ghi sổ kế toán còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân phần lớn là do nhân viên kế toán trong công ty còn chưa thật sự nghiêm túc trong công việc. Đây là sai sót không đáng có và có thể dễ dàng khắc phục, bằng cách:

- Thường xuyên kiểm tra việc mở sổ, ghi sổ, khóa sổ kế toán. Tổ chức kiểm kê tài sản, tổ chức đối chiều công nợ một cách kịp thời.

- Sắp xếp, lưu trữ chứng từ kế toán đối với một kế toán rất quan trọng nhất là tình hình hiện nay. Do đó, tại Công ty sông Đà 9, cần phải thực hiện việc sắp xếp, lưu trữ chứng từ một cách khoa học, hợp lý, tránh tình trạng các loại chứng từ không được phân loại, không được đóng thành tập… Việc kiểm tra chứng từ cũng cần được tiến hành thường xuyên, tránh việc các chứng từ thiếu chữ ký, sổ sách không được đóng dấu giáp lai, ngoài bìa không có chữ ký. Điều này sẽ làm mất tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ, sổ kế toán.

- Công ty cần phải có biện pháp nhắc nhở, cảnh cáo các nhân viên kế toán vi phạm các quy định, thường xuyên thực hiện đào tạo lại cán bộ nhân viên kế toán. Cử nhân viên kế toán tham gia các khóa học ngắn hạn để nâng cao trình độ, cập nhật các thông tư, chuẩn mực, chế độ kế toán mới.

3.3.2. Giải pháp thứ hai, hoàn thiện lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Việc lập và trình bày BCTC của các DN xây lắp dựa trên nền tảng của chuẩn mực kế toán số 21 và thông tư 200/2014/TT-BTC. Sau thời gian nghiên cứu BCĐKT của Công ty sông Đà 9năm 2015, tôi nhận thấy việc lập và trình bày BCĐKT tại đây đã tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCĐKT, các chỉ tiêu được trình bày một cách trung thực, hợp lý, có ý nghĩa với người sử dụng thông tin. Để hoàn thiện việc lập và trình bày BCĐKT, luận văn đề xuất:

- Kế toán Công ty sông Đà 9cần thường xuyên cập nhật các thông tư, hướng dẫn, các chế độ kế toán do nhà nước ban hành, tạo điều kiện cho nhân viên kế toán trong công ty được tham gia bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn.

- Công ty cần trích lập dự phòng cho các khoản mục chứng khoán đầu tư và hàng tồn kho.

- Để những thông tin trên BCĐKT trở lên dễ hiểu hơn với người sử dụng thông tin, các chỉ tiêu Tài sản thiếu chờ xử lý, trả trước cho người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn cần được trình bày trong TMBCTC.

- Đối với hàng tồn kho, tại thời điểm khóa sổ kế toán lập BCTC, DN cần phải thực hiện kiểm kê hàng tồn kho theo đúng quy định, để đảm bảo sự chính xác của số liệu kế toán.

- Kiến nghị về việc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo thông tư 200/2014/TT-BTC quy định các DN chỉ được ghi nhận doanh thu khi bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua. Về bản chất, việc thay đổi cách thức ghi nhận doanh thu như trên sẽ không làm thay đổi dòng tiền hoạt động của công ty trong kỳ. Tuy nhiên, nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh trong kỳ của các DN. Đối với các đơn vị chuyên xây dựng như Công ty sông Đà 9, chu kỳ sản phẩm dài, đặc biệt là các công ty đã thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán thì quy định này có thể dẫn tới một số công ty bị thua lỗ do không có doanh thu bán hàng hoặc doanh thu rất thấp, trong khi chi phí vẫn phát sinh. Điều này có tác động xấu, đối với giá trị cổ phiếu của công ty trên thị trường và ảnh hưởng đến hoạt động huy động vốn để thực hiện các dự án đầu tư. Bên cạnh đó, do thời gian thi công dài, người mua phải thanh toán cho chủ đầu tư thành nhiều đợt theo tiến độ thi công. Việc ghi nhận doanh thu khi bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua làm giảm số thuế phải nộp cho Nhà nước, giảm nguồn thu của Ngân sách Nhà nước do khoản tiền lãi phải nộp phát sinh do chậm nộp thuế.

3.3.3. Giải pháp thứ ba, hoàn thiện lập và trình bày Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo KQHĐKD là BCTC tổng hợp, phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh. Thông qua các chỉ tiêu trên báo cáo KQHĐKD để kiểm tra phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu tiêu thụ sản phẩm, tình hình thu nhập và chi phí hoạt động khác và biết được kết quả hoạt động của DN. Tại Công ty sông Đà 9, việc hoàn thiện lập và trình bày báo KQHĐ kinh doanh cần tuân thủ nguyên tắc sau: DN không được ghi nhận

doanh thu từ cổ phiếu được nhận không phải trả tiền do công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, trả cổ tức bằng cổ phiếu.

3.3.4. Giải pháp thứ tư, hoàn thiện lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BCLCTT là báo cáo rất quan trọng đối với người sử dụng thông tin. Việc sử dụng BCLCTT kết hợp TMBCTC giúp người sử dụng thông tin dự đoán được các luồng tiền trong tương lai và đặc biệt là thời điểm và mức độ chắc chắn của việc tạo ra các luồng tiền và các khoản tương đương tiền. Đối với DN, BCLCTT giúp phản ánh luồng tiền thực mà DN đang có, từ đó đưa ra các viện pháp để luôn đảm bảo được khả năng hoạt động, khả năng thanh toán và thu hút các nhà đầu tư. Còn đối với các nhà đầu tư, đó là cơ sở để họ nắm được tình hình hoạt động, tài chính của DN mà họ đầu tư, từ đó đưa ra các quyết định đầu tư, cho vay… Do đó, tại Công ty sông Đà 9cần có các biện pháp để hoàn thiện việc lập và trình bày BCLCTT, cụ thể như sau:

- Tiếp tục sử dụng phương pháp lập và trình bày BCLCTT theo phương pháp gián tiếp, bên cạnh đó phải khắc phục những hạn chế do phương pháp này mang lại.
- Bổ sung các chỉ tiêu mới theo thông tư 200/2014/TT-BTC, bao gồm chỉ tiêu: Các điều chính khác và Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh chưa được doanh nghiệp đề cập đến trong phần Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của DN.

3.3.5. Giải pháp thứ năm, hoàn thiện lập và trình bày thuyết minh báo cáo tài chính.

Hiện nay tại Công ty sông Đà 9, khi lập và trình bày TMBCTC còn thiếu và không đầy đủ, không đúng các mẫu biểu theo quy định của bộ tài chính điều này sẽ gây khó khăn cho những người sử dụng thông tin trên BCTC. Việc các DN lập và trình bày thuyết minh BCTC thiếu một số chỉ tiêu, việc giải thích các chỉ tiêu còn sơ sai làm cho người sử dụng BCTC rất khó đánh giá được tình hình tài chính của DN. Để hoàn thiện, luận văn đề xuất:

- Kế toán của Công ty sông Đà 9cần phải hoàn thiện đầy đủ các nội dung và chỉ tiêu trên bản thuyết minh BCTC. Với việc ban hành nhiều chuẩn mực kế toán, vì vậy một số chỉ tiêu trên bản thuyết minh BCTC đã được sửa đổi bổ sung, nhưng hiện nay các DN vẫn chưa thực hiện. Cụ thể như sau:

- Kế toán Công ty sông Đà 9cần trình bày chi tiết các thuyết minh cho

BCLCTT để người sử dụng thông tin có thể nắm bắt được tình hình luân chuyển các dòng tiền và nhân tố ảnh thưởng đến việc lưu chuyển tiền.

3.4. Điều kiện thực hiện giải pháp hoàn thiện lập và trình bày báo cáo tài chính tại Công ty sông Đà 9

BCTC là một vấn đề tương đối rộng và phức tạp liên quan đến nhiều yếu tố, nhiều lĩnh vực và nhiều tổ chức khác nhau. Để có được một hệ thống BCTC có chất lượng theo những mục tiêu và những nội dung đã đề xuất trên đây tại Công ty sông Đà 9cần phải đảm bảo các điều kiện thực hiện các giải pháp.

3.4.1. Đối với nhà nước

Trong điều kiện cụ thể của nền kinh tế Việt Nam hiện nay, Nhà nước có vai trò và tham gia vào tất cả các khâu, các giai đoạn của quá trình cung cấp và sử dụng các BCTC, từ việc cải thiện môi trường pháp lý chung, cải cách hệ thống pháp lý về kế toán đến việc thẩm định các BCTC và sử dụng thông tin trên các BCTC. Để đáp ứng các điều kiện trên đây và để nâng cao chất lượng thông tin trên các BCTC, Nhà nước cần quan tâm hơn nữa đến các nội dung sau:

Thứ nhất: Đẩy mạnh quá trình cải cách hành lang pháp lý về kế toán

Để sớm có một hệ thống pháp lý hoàn chỉnh về kế toán, phù hợp với điều kiện của nền kinh tế thị trường cần phải đẩy mạnh quá trình cải cách hành lang pháp lý về kế toán, muốn vậy cần thực hiện một số giải pháp cụ thể sau:

+ Xác định rõ và bám chắc mục tiêu cải cách kế toán

Theo tác giả, động cơ thúc đẩy chúng ta cải cách hệ thống kế toán là nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế đất nước, do vậy mục tiêu hàng đầu cho cải cách hệ thống pháp lý về kế toán hiện nay là nhằm đáp ứng yêu cầu bức xúc về hội nhập và phát triển kinh tế. Trên cơ sở đó, sản phẩm cụ thể của cải cách phải đạt tới là các BCTC có chất lượng thông tin cao, được quốc tế công nhận và phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam, với mục tiêu của báo cáo là có mục đích hữu dụng chung, hữu ích trong việc phân tích, đánh giá hiệu quả kinh doanh của DN và là căn cứ để Nhà nước quản lý vĩ mô nền kinh tế.

Việc xác định rõ và bám sát mục tiêu cải cách trên đây sẽ giúp cho quá trình cải cách diễn ra theo đúng định hướng trong suốt quá trình cải cách cũng như trong từng bước đi, từng nội dung cụ thể trong các nguyên tắc, chuẩn mực và chế độ kế

toán, do vậy sản phẩm của cải cách sẽ đạt được nhanh hơn và có chất lượng hơn, đáp ứng được mục đích của cải cách đã đặt ra.

+ Nhận thức và giải quyết tốt mối quan hệ giữa kế toán và các công cụ quản lý khác

Trên cơ sở đã thống nhất về mục tiêu cải cách và mục tiêu của BCTC, cần phải nhận thức và giải quyết hợp lý và rõ ràng về mối quan hệ giữa kế toán với các công cụ qủan lý khác như tài chính, thuế. Các công cụ quản lý này có mối liên quan biện chứng, tác động qua lại và hỗ trợ nhau, không chi phối áp đặt chủ quan cho nhau.

+ Xác định rõ mối quan hệ giữa các nấc thang và mức độ nội dung trong mỗi nấc thang của hệ thống pháp lý mới về kế toán

Trong mô hình pháp lý mới về hệ thống kế toán ở nước ta cần xác định rõ mối quan hệ về pháp lý và mối quan hệ về nội dung giữa Luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán để sao cho tất cả các bộ phận các nấc thang này đều phát huy tác dụng. Khi xây dựng chuẩn mực kế toán chúng ta nên" Tranh thủ" chuẩn mực kế toán quốc tế chứ không nên "Tuân thủ" chuẩn mực kế toán quốc tế cả về nội dung và cách thức trình bày, diễn đạt, cần phải giải thích cụ thể và chi tiết nhiều hơn để giảm thiểu sự hiểu nhầm và làm sai. Các chế độ hướng dẫn cần phải kịp thời và nhất quán với nội dung các chuẩn mực đã được ban hành.

Thứ hai: Cải thiện môi trường pháp lý chung trong đó:

- Về luật DN nên có một luật chung áp dụng thống nhất cho các loại hình DN thuộc các thành phần kinh tế khác nhau để có cùng những điều kiện bình đẳng như nhau trong kinh doanh, kiểm soát, giám sát, lập và công khai BCTC

- Chỉnh sửa quy chế về công khai tài chính theo hướng công khai, không hạn chế toàn bộ các thông tin trên BCTC và áp dụng cho mọi loại hình DN, không chỉ giới hạn trong khu vực DN Nhà nước.

- Cần có quy chế hoặc điều khoản về kiểm soát kế toán trong môi trường tin học theo hướng tuân thủ các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán và thuận tiện cho việc kiểm soát, thẩm định thông tin. Các phần mềm kế toán cần phải đảm bảo tuân thủ quy trình ghi sổ và nguyên tắc đối chiếu giữa các sổ theo một trong các hình

thức tổ chức sổ kế toán đã được quy định. Mẫu biểu các sổ và BCTC có thể được vận dụng cụ thể theo đặc điểm của DN nhưng không được vi phạm trọng yếu các nguyên tắc đã được quy định.

- Quy định mở rộng diện bắt buộc kiểm toán độc lập BCTC

- Chỉnh sửa và nâng cấp nghị định và quy chế về kiểm toán, trong đó cần phải quy định rõ trách nhiệm của các đơn vị kiểm toán đối với sản phẩm kiểm toán.

- Sớm nghiên cứu và ban hành quy chế về kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán

- Tăng cường các định chế, chế tài về xử phạt và thực hiện nghiêm minh, nặng hơn với các hành vi vi phạm các quy định về kế toán và kiểm toán

Thứ ba: Cải tiến quan hệ và cách thức quản lý DN nhất là quản lý tài chính đối với DN Nhà nước.

Với tư cách là chủ sở hữu, Nhà nước cần đẩy mạnh sắp xếp lại DN Nhà nước trong đó cần phân định rõ ràng vai trò và trách nhiệm của chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát. Bộ tài chính nên hoạt động như một trung tâm nguồn lực tư vấn cho các Sở Tài Chính địa phương và ban hành các nguyên tắc, chuẩn mực và các yêu cầu đối với các BCTC, không nên nặng về quản lý hành chính đối với các DN như hiện nay.

Thứ tư: Tổ chức lại hệ thống giám sát kiểm tra đối với các DN.

Việc giám sát kiểm tra đối với các DN cần được tổ chức lại theo hướng phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của các tổ chức giám sát kiểm tra, phối hợp trong công tác kiểm tra và sử dụng kết quả của nhau. Tránh tình trạng có nhiều đoàn kiểm tra chồng chéo và không công nhận kết quả của nhau làm phiền hà cho các DN, chậm trễ trong việc nộp và công khai BCTC như hiện nay.

Thứ năm: Tăng cường hơn nữa các hoạt động hỗ trợ DN

Hỗ trợ DN không phải là các ưu đãi về vốn, thuế... mà là quan tâm bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực hiểu biết về tài chính kinh tế, kinh doanh cho giám đốc, kế toán trưởng các DN và các đối tượng khác có liên quan.

3.4.2. Đối với Công ty sông Đà 9

Để có thể thực hiện được các giải pháp mà luận văn đề xuất ở trên, công ty cổ phần sông DDaf9 càn phải thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Nâng cao kiến thức hiểu biết về kinh tế, tài chính, kế toán cho giám đốc

những nhà quản lý DN

+ Bồi dưỡng, cập nhật và sát hạch kiến thức một cách thường xuyên đối với các cán bộ kế toán (mỗi năm ít nhất tổ chức một lần)

+ Tuyển chọn và sử dụng cán bộ đúng người, đúng việc

+ Đào tạo lại đối với cán bộ kế toán có thời gian công tác từ trước thời kỳ đổi mới.

+ Nâng cao ý thức pháp luật của cán bộ quản lý và kế toán DN

3.5. Những hạn chế của luận văn và hướng nghiên cứu trong tương lai

3.5.1. Những hạn chế của luận văn

- Luận văn được thực hiện khi thông tư 200 mới đưa vào áp dụng được một thời gian ngắn nên không thể tránh khỏi những bỡ ngỡ ban đầu. Năm 2015 là năm đầu tiên DN lập và trình bày BCTC trên cơ sở thông tư 200 nên thiếu sự so sánh với BCTC năm 2014 của DN.

- Thời gian thực hiện luận văn ngắn nên chưa thể đi sâu được hết các khía cạnh cần nghiên cứu của luận văn. Bên cạnh đó, DN chưa cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng từ có liên quan nên gây khó khắn trong quá trình nghiên cứu.

- Tài liệu nghiên cứu về mặt lý thuyết còn thiếu, chưa có nhiều tác giả đề cập nghiên cứu đến về lập và trình bày BCTC tại các DN xây lắp.

- Trình độ của người nghiên cứu còn hạn chế

- Luận văn mới chỉ khảo sát và đánh giá thực trạng lập và trình bày BCTC tại Công ty sông Đà 9, chưa mở rộng được ở các DN xây lắp khác trong Tổng công ty và trong toàn bộ nền kinh tế.

3.5.2. Hướng nghiên cứu trong tương lai

- Trong tương lai, nếu tiếp tục nghiên cứu đề tài này, người viết sẽ nghiên cứu kỹ càng hơn sự thay đổi của việc lập và trình bày BCTC với sự ra đời của thông tư 200.

- Bản thân người viết sẽ trau dồi các kỹ năng và kiến thức để có thể nghiên cứu sâu rộng hơn về đề tài nghiên cứu.

- Sẽ mở rộng phạm vi nghiên cứu ở các doanh nghiệp khác trong phạm vi Tổng công ty sông Đà và trong trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế.

KẾT LUẬN

BCTC luôn giữ vai trò quan trọng trong toàn bộ công tác kế toán tại các DN nói chung và tai Công ty sông Đà 9nói riêng. Do đó, nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản để từ đó thực hiện các nghiên cứu thực nghiệm nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất hoàn thiện lập, trình bày và phân tích BCTC tại Công ty sông Đà 9là hết sức cần thiết trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Từ những nhu cầu cần thiết đó, luận văn đã giải đáp được một số vấn đề cơ bản sau:

- Luận văn đã trình bày và làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về lập, trình bày và phân tích BCTC trong DN nói chung
- Luận văn khảo sát và đánh giá thực trạng lập, trình bày và phân tích BCTC tại Công ty sông Đà 9theo hướng BCTC riêng, BCTC tổng hợp. Luận văn đã đánh giá khách quan những ưu điểm cũng như đưa ra những tồn tại trong lập, trình bày và phân tích BCTC tại Công ty sông Đà 9, những tồn tại đó cần tiếp tục hoàn thiện.
- Đối chiếu giữa lý luận với thực trạng lập và trình bày BCTC tại Công ty sông Đà 9, luận văn đã trình bày các dự báo triển vọng về vấn đề nghiên cứu và đưa ra các đề xuất, kiến nghị hoàn thiện việc lập, trình bày và phân tích BCTC tại Công ty sông Đà 9phù hợp với đặc thù hoạt động của DN trong hiện tại và xu thế phát triển trong tương lai. Bên cạnh đó, luận văn cũng làm rõ những hạn chế nghiên cứu và xác định các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong tương lại của Luận văn.

Mặc dù đã nỗ lực cố gắng, song với khả năng nghiên cứu cũng như kinh nghiệm còn hạn chế, luận văn không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong được sự góp ý từ quý thầy cô và các bạn để hoàn thiện kiến thức của bản thân, cũng như hoàn thành tốt nhiệm vụ thực tiễn được giao.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2015), *Hệ thống tài khoản kế toán (Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính)*, NXB Tài chính.

2. Bộ Tài chính (2013), Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, NXB Lao động – Xã hội

3. Bộ Tài chính (2015), Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán *(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính)*, NXB Tài chính.

4. Các chuẩn mực kế toán quốc tế (Tài liệu hướng dẫn của The World Bank), NXB Chính trị quốc gia

5. Ngô Thế Chi (2007), *Giáo trình kế toán tài chính*, NXB Tài chính.

6. Ngô Thế Chi – Vũ Công Ty (2013), *Đọc, lập, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp*, NXB Thống kê

7. Nguyễn Minh Phương – Nguyễn Thị Đông (2013), *Giáo trình kế toán quốc tế*, NXB Thống kê

8. Phạm Thị Phương Thúy (2011), *Lập và trình bày Báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp thuộc tổng công ty sông Hồng*

9. Quốc hội (2015), Luật kế toán, NXB Hồng Đức

10. Võ Văn Nhị (2011), *Hướng dẫn lập – đọc và phân tích báo cáo tài chính báo cáo quản trị,* NXB Tài chính

11. Võ Văn Nhị - Đoàn Ngọc Quế - Lý Thị Bích Châu (2015), *Hướng dẫn lập, đọc, phân tích báo cáo tài chính và báo kế toán quản trị,* NXB Thống kê

12. Tài liệu thực tế : Báo cáo tài chính của Công ty sông Đà 9năm 2014, Báo cáo tài chính của Công ty sông Đà 9năm 2015.

PHỤ LỤC

- Công ty cần phải có biện pháp nhắc nhở, cảnh cáo các nhân viên kế toán vi phạm các quy

BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

1. Bảng cân đối kế toán năm của doanh nghiệp hoạt động liên tục

Đơn vị báo cáo:……... **Mẫu số B 01 – DN**

Địa chỉ:……. (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối năm (3)**	**Số đầu năm (3)**
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			

1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(…)	(…)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(…)	(…)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**			
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(…)	(…)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(…)	(…)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(…)	(…)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
			(…)	(…)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(…)	(…)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**			
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	**310**			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**			
I. Vốn chủ sở hữu	**410**			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			

trước - LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tæng céng nguån vèn (440 = 300 + 400)	**440**			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

(4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

***2*. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm**

Đơn vị báo cáo: ..... **Mẫu số B 02 – DN**

Địa chỉ:……..... (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm……

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Năm nay**	**Năm trước**
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**			
4. Giá vốn hàng bán	**11**			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**			
7. Chi phí tài chính	**22**			
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	**25**			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**			
11. Thu nhập khác	**31**			
12. Chi phí khác	**32**			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần *Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B 03 – DN**

Địa chỉ:……..... (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm….

Đơn vị tính: .....

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Năm nay**	**Năm trước**
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**			

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B 03 – DN**

Địa chỉ:……..... (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm….

Đơn vị tính: .....

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Năm nay**	**Năm trước**
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			

- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**			

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số chỉ tiêu".

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.